



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4853/BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2025

V/v công khai tình hình quyết
toán vốn đầu tư công dự án
hoàn thành năm 2024.

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Điều 48 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; trên cơ sở số liệu báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành của các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty Nhà nước, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính tổng hợp công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đơn vị) như sau:

I. Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

- Tính đến hết ngày 31/3/2025, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo của **119/119** đơn vị, (gồm: 54/54 bộ, cơ quan trung ương; 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 2/2 tập đoàn, tổng công ty).

- Năm 2024, cả nước có **72.898** dự án đã hoàn thành cần thực hiện thủ tục quyết toán theo quy định, trong đó:

+ Dự án đã phê duyệt quyết toán là **47.798** dự án (chiếm tỷ lệ **65,6%**), cao hơn năm 2023 là **63%**; dự án chưa phê duyệt quyết toán là **25.100** dự án (chiếm tỷ lệ **34,4%**); thấp hơn năm 2023 là 37%; trong đó:

(i) Dự án đã nộp báo cáo quyết toán nhưng chưa được phê duyệt quyết toán trong năm là **8.280** dự án (chiếm tỷ lệ **11,3%**); gồm: 6.556 dự án trong thời gian quyết toán theo quy định và 1.724 dự án vi phạm quy định thời gian quyết toán.

(ii) Còn **16.820** dự án chưa nộp báo cáo quyết toán (chiếm tỷ lệ **23,1%**); gồm: 11.319 dự án trong thời hạn lập hồ sơ, 5.501 dự án vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán.

- Qua công tác thẩm tra, đã loại ra khỏi giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán là **3.430,17** tỷ đồng/**371.217,26** tỷ đồng giá trị đề nghị quyết toán, (chiếm tỷ lệ **0,92%**), cao hơn năm 2023 là **0,61%**.

- Số vốn còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị quyết toán chủ đầu tư đề nghị hoặc giá trị khối lượng hoàn

thành được nghiệm thu phải bố trí là **32.863,8** tỷ đồng (NSTW là **6.779,45** tỷ đồng); gồm: (i) Các bộ, cơ quan trung ương là **5.637,89** tỷ đồng (NSTW là **5.319,94** tỷ đồng); (ii) Các địa phương là **26.771,91** tỷ đồng (NSTW là **1.459,51** tỷ đồng); (iii) Các tập đoàn, tổng công ty là **454** tỷ đồng (NSTW là **0** tỷ đồng).

- Số dự án vi phạm quy định thời gian quyết toán là **11.615** dự án, chiếm tỷ lệ **15,9%** dự án hoàn thành (thấp hơn năm 2023 là **13.761** dự án và **18,9%**), trong đó: Vi phạm thời gian phê duyệt quyết toán là **4.390** dự án, vi phạm thời gian thẩm tra là **1.724** dự án, vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán là **5.501** dự án.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

II. Nhận xét đánh giá:

1. Về chấp hành thời gian báo cáo:

- Có **100** đơn vị gửi báo cáo đúng hạn, cao hơn năm 2023 (**93** đơn vị) gồm: **41** bộ, cơ quan trung ương, **02** tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và **57** địa phương *(chi tiết theo Phụ lục số 07A và 07B – đính kèm)*.

- Có **19** đơn vị gửi báo cáo chậm, thấp hơn năm 2023 (**24** đơn vị) gồm: **13** bộ, cơ quan trung ương và **06** địa phương *(chi tiết theo Phụ lục số 08 – đính kèm)*.

- Không còn đơn vị chưa gửi báo cáo, thấp hơn năm 2023 (**03** đơn vị).

Như vậy, năm 2024 số lượng đơn vị gửi báo cáo đúng hạn tăng lên, số lượng đơn vị gửi báo cáo chậm giảm và đặc biệt là không còn đơn vị không gửi báo cáo so với năm 2023. Qua đó có thể thấy, việc chấp hành tổng hợp gửi báo cáo của các đơn vị tăng lên rõ rệt qua từng năm.

2. Về chất lượng báo cáo:

Trên thực tế báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của các đơn vị năm 2024 vẫn còn tồn tại: gửi thiếu phụ lục, sai mẫu biểu, sai đơn vị tính, sai số học; thiếu các đánh giá, nhận xét về nguyên nhân chậm, muộn; những thuận lợi, khó khăn và đề xuất kiến nghị trong công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành cũng như công tác tổng hợp báo cáo của đơn vị¹.

3. Về tình hình quyết toán:

3.1. So sánh tình hình quyết toán giữa năm 2023 và năm 2024:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Năm	Tổng số dự án				Trong đó, dự án đã phê duyệt quyết toán			
		Dự án hoàn thành	Đã phê duyệt		Chưa phê duyệt	Tổng giá trị đề nghị QT	Tổng giá trị QT được duyệt	Giá trị giảm trừ sau phê duyệt	Tỷ lệ giảm trừ (%)
			Số lượng	Tỷ lệ%					
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9=8-9	10=9/7
1	2023	72.468	45.668	63,0	26.800	354.898	352.719	2.179	0,61
2	2024	72.898	47.798	65,6	25.100	371.217	367.787	3.430	0,92
Chênh lệch		430	2.130	2,6	-1.700	16.319	15.068	1.251	0,31

¹ Viện Kiểm sát NDTC, Bộ GTVT, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Bộ TT&TT, BQL Lăng chủ tịch HCM, TW Đoàn TNCSHCM, TW Hội Nông dân VN, BHXHVN, Hà Giang, Hòa Bình, Lai Châu, Hà Nội, Hà Nam, Quảng Bình, Thừa Thiên- Huế, Bình Định, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bến Tre, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau

Như vậy, so với năm 2023, số lượng dự án hoàn thành năm 2024 tăng **430** dự án, số lượng dự án đã được phê duyệt quyết toán tăng **2.130** dự án, số lượng dự án chưa phê duyệt quyết toán giảm **1.700** dự án, tổng giá trị đề nghị quyết toán tăng **16.319** tỷ đồng, giá trị giảm trừ sau quyết toán tăng **1.251** tỷ đồng.

3.2. Số liệu báo cáo:

a) Về số lượng dự án:

- So với tổng số dự án hoàn thành năm 2024, một số đơn vị có tỷ lệ dự án đã phê duyệt quyết toán đạt từ **75%** trở lên, cao hơn tỷ lệ bình quân của cả nước là **65,6%²** (**47.798** dự án/ **72.898** dự án). Bên cạnh đó, còn nhiều đơn vị tỷ lệ dự án đã phê duyệt quyết toán thấp hơn tỷ lệ bình quân chung³.

- Một số đơn vị có tỷ lệ dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa phê duyệt quyết toán trong thời gian thẩm tra, phê duyệt theo quy định cao hơn tỷ lệ bình quân của cả nước là **79,2%⁴** (**6.556** dự án/ **8.280** dự án). Bên cạnh đó, còn nhiều đơn vị có tỷ lệ dự án vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt, cao hơn tỷ lệ vi phạm bình quân của cả nước là **20,8%⁵** (**1.724** dự án/ **8.280** dự án), chủ yếu là các dự án do cấp huyện, cấp xã quản lý. Đây là trách nhiệm của cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

- Một số đơn vị có tỷ lệ dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán đúng quy định cao hơn tỷ lệ bình quân của cả nước là **67,3%⁶** (**11.319** dự án/ **16.820** dự án) và một số đơn vị có dự án vi phạm thời gian nộp hồ sơ quyết toán cao hơn tỷ lệ vi phạm bình

² Học Viện Chính trị QGHCN, Bộ NN&PTNT, Tổng liên đoàn Lao động VN, Hội Nhà văn VN, BQL Làng VHDL các dân tộc VN, UBMTTQ VN, Hà Giang, Lạng Sơn, Sơn La, Hải Phòng, Quảng Ninh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Đắk Lắk, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Kiên Giang.

³ Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ KH&CN, Bộ VHTT&DL, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Ngân hàng nhà nước, Bộ KH&ĐT, Bộ TN&MT, Thanh tra CP, KTNN, BQL Lăng chủ tịch HCM, Viện HLKHXH VN, ĐHQG HN, ĐHQG HCM, TW Hội nông dân VN, Tập đoàn Điện lực, Cao Bằng, Hòa Bình, Điện Biên, Ninh Bình, Quảng Trị, Đắk Nông, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Bình Phước, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Cà Mau.

⁴ Bộ NN&PTNT, Bộ GTVT, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, BQL Lăng chủ tịch HCM, Đài Truyền hình VN, ĐHQG HCM, Hội Nông dân VN, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Phú Thọ, Bắc Giang, Hòa Bình, Sơn La, Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau.

⁵ Văn phòng TW Đảng, TANDTC, Viện KSND TC, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ VHTT&DL, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Bộ KH&ĐT, Bộ TN&MT, Bộ TTTT, ĐHQG HN, BHXHVN, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Thái Bình, Đắk Nông, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tiền Giang, Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu.

⁶ Văn phòng CP, TANDTC, Viện KSNDTC, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ Nội vụ, Bộ TT&TT, KTNN, TTXVN, Đài Truyền hình VN, Đài Tiếng nói VN, Viện HLKHXH VN, ĐHQG HCM, TW Đoàn TNCS HCM, TW Hội liên hiệp phụ nữ VN, TW Hội Nông dân VN, BQL Làng VHDL các dân tộc VN, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Điện Biên, Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bến Tre, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cà Mau.

quân của cả nước là **32,7%**⁷(**5.501** dự án/ **16.820** dự án). Đây là trách nhiệm của chủ đầu tư.

b) Về giá trị:

- Có **47.798** dự án đã được phê duyệt quyết toán năm 2024 với TMĐT là **477.602,14** tỷ đồng; tổng giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán là **371.217,26** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **77,7%** TMĐT; tổng giá trị được phê duyệt quyết toán là **367.787,09** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **77%** TMĐT. Vốn đã giải ngân là **356.056,68** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **74,6%** TMĐT. Giá trị giảm trừ khỏi giá trị đề nghị quyết toán là **3.430,17** tỷ đồng chiếm tỷ lệ **0,92%** giá trị đề nghị quyết toán.

- Có **8.280** dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán nhưng chưa thẩm tra, phê duyệt với TMĐT là **292.247,82** tỷ đồng; tổng giá trị vốn đã thanh toán là **224.604,71** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **76,9%** TMĐT; trong đó: khối bộ, cơ quan trung ương chiếm tỷ lệ **87,3%** (**35.169,57** tỷ đồng/ **40.286,08** tỷ đồng), khối địa phương chiếm tỷ lệ **73,4%** (**155.543,14** tỷ đồng/ **211.975,74** tỷ đồng), khối tập đoàn, tổng công ty chiếm tỷ lệ **84,8%** (**33.892** tỷ đồng/ **39.986** tỷ đồng).

- Có **16.820** dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán: TMĐT là **487.003,43** tỷ đồng; tổng giá trị vốn đã thanh toán là **374.891,20** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **77%** TMĐT; trong đó: khối bộ, cơ quan trung ương chiếm tỷ lệ **82,3%** (**126.480,41** tỷ đồng/ **153.645,10** tỷ đồng), khối địa phương là **74,5%** (**247.047,79** tỷ đồng/ **331.585,33** tỷ đồng), khối tập đoàn, tổng công ty chiếm tỷ lệ **76,9%** (**1.363** tỷ đồng/ **1.773** tỷ đồng).

- Về số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo là **32.863,8** tỷ đồng, trong đó NSTW là **6.779,45** tỷ đồng, đây là số vốn khá lớn chiếm tỷ lệ khoảng **4,16%** kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 được Quốc hội giao là **790.727**⁸ tỷ đồng, thấp hơn năm 2023 (tỷ lệ **4,6%**), trong đó:

+ Số vốn còn lại phải bố trí so với giá trị quyết toán được duyệt của **47.798** dự án, đã phê duyệt quyết toán là **13.091,70** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **39,8%** tổng số vốn phải bố trí; thấp hơn năm 2023 (tỷ lệ **51,1%**), trong đó vốn NSTW là **554,62** tỷ đồng.

+ Số vốn còn lại phải bố trí so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu của **8.280** dự án đã nộp hồ sơ nhưng chưa được phê duyệt quyết toán là **4.964,92** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **15,1%** tổng số vốn phải bố trí, cao hơn năm 2023 (tỷ lệ **13%**), trong đó vốn NSTW là **984,25** tỷ đồng.

⁷ Văn phòng TW Đảng, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ NN&PTNT, Bộ GTVT, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ VHTT&DL, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Bộ TN&MT, Thanh tra CP, BQL khu CNC Hòa Lạc, Bảo hiểm xã hội VN, Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đắk Nông, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Bạc Liêu.

⁸ Tại Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội.

+ Số vốn còn lại phải bố trí so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu của **16.820** dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán là **14.807,18** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **45,1%** tổng số vốn phải bố trí, cao hơn năm 2023 (tỷ lệ **35,9%**), trong đó vốn NSTW là **5.240,58** tỷ đồng.

Một số đơn vị có vốn còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo lớn như: Bộ Giao thông vận tải (**4.739** tỷ đồng, trong đó NSTW là **4.739** tỷ đồng) Tập đoàn Điện lực (**454** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Hà Giang (**320** tỷ đồng, trong đó NSTW là **15** tỷ đồng), Phú Thọ (**928,21** tỷ đồng, trong đó NSTW là **9,24** tỷ đồng), Bắc Giang (**354,81** tỷ đồng, trong đó NSTW là **37,64** tỷ đồng), Hà Nội (**2.175,3** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Hải Phòng (**977** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Hải Dương (**973,08** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Hưng Yên (**601,79** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Vĩnh Phúc (**2.160,54** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Bắc Ninh (**896,03** tỷ đồng, trong đó NSTW là **96,46** tỷ đồng), Hà Nam (**1.042,07** tỷ đồng, trong đó NSTW là **5,33** tỷ đồng), Nam Định (**533** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Ninh Bình (**1.835,8** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Thái Bình (**1.462,22** tỷ đồng, trong đó NSTW là **37,7** tỷ đồng), Thanh Hóa (**1.805,50** tỷ đồng, trong đó NSTW là **98,24** tỷ đồng), Nghệ An (**1.789,71** tỷ đồng, trong đó NSTW là **40,62** tỷ đồng), Hà Tĩnh (**303,75** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Quảng Nam (**487,73** tỷ đồng, trong đó NSTW là **19,73** tỷ đồng), Đà Nẵng (**422,99** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Bình Định (**700,6** tỷ đồng, trong đó NSTW là **10,3** tỷ đồng), Bình Thuận (**334,21** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), TP Hồ Chí Minh (**1.314,15** tỷ đồng, trong đó NSTW là **623,65** tỷ đồng), Bà Rịa – Vũng Tàu (**638,9** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), Bình Phước (**807,57** tỷ đồng, trong đó NSTW là **22,1** tỷ đồng), Cần Thơ (**202,9** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng), An Giang (**254,88** tỷ đồng, trong đó NSTW là **0,51** tỷ đồng)

Như vậy, việc các đơn vị chưa ưu tiên bố trí đủ vốn đầu tư công cho dự án có sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, đặc biệt là các dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành là vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 51 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 (từ ngày 01/01/2025 là điểm d khoản 4 Điều 54 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15), điểm c khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, khoản 1 Điều 4 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14.

III. Kiến nghị:

Từ tình hình tổng hợp kết quả công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm 2024 nêu trên và để đảm bảo công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành được thực hiện đúng quy định, Bộ Tài chính đề nghị:

1. Về việc chấp hành chế độ báo cáo:

Theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (bộ, cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp tình hình quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công hoàn thành năm 2024 do đơn vị mình quản lý và gửi Bộ Tài chính **chậm nhất đến ngày 30/01/2025**. Tuy nhiên vẫn còn **19** đơn vị gửi báo cáo chậm (*chi tiết theo phụ lục số 08- đính kèm*); do vậy, để đảm bảo thực hiện nghiêm quy định, Bộ Tài chính đề nghị thủ trưởng **19** đơn vị này có văn bản gửi Bộ Tài chính làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc không gửi báo cáo đúng thời gian quy định, làm ảnh hưởng đến thời gian tổng hợp báo cáo.

2. Đối với các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tập đoàn, tổng công ty:

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm các quy định trong công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong việc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán đúng thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021; xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân không thực hiện đúng quy định về thời gian quyết toán (chậm lập, chậm nộp báo cáo quyết toán và chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán).

- Kiên quyết áp dụng các chế tài xử lý theo quy định như: Công khai danh sách chủ đầu tư vi phạm thời gian nộp quyết toán; thực hiện xử phạt vi phạm hành chính chủ đầu tư vi phạm thời gian nộp quyết toán; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua của cá nhân, tổ chức thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành.

- Chỉ đạo chủ đầu tư khẩn trương lập hồ sơ quyết toán **5.501** dự án hoàn thành chậm lập hồ sơ báo cáo quyết toán và cơ quan thẩm tra, phê duyệt khẩn trương thẩm tra, phê duyệt **1.724** dự án vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt (trong đó có **35** dự án chậm phê duyệt và **1.689** dự án chậm thẩm tra).

- Chỉ đạo chủ đầu tư và các đơn vị liên quan rà soát số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí của các dự án đã hoàn thành so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là **32.863,80** tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương là **6.779,45** tỷ đồng (*Số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí của các dự án đã được phê duyệt quyết toán là 13.091,70 tỷ đồng, (trong đó NSTW là 554,62 tỷ đồng); Số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí của các dự án đã nộp hồ sơ nhưng chưa thẩm tra, phê duyệt là*

4.964,92 tỷ đồng, trong đó NSTW là 984,25 tỷ đồng; Số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí của các dự án hoàn thành nhưng chưa nộp hồ sơ quyết toán là 14.807,18 tỷ đồng, trong đó NSTW 5.240,58 tỷ đồng). Trên cơ sở đó ưu tiên bố trí vốn để xử lý theo đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 51 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 (từ ngày 01/01/2025 là điểm d khoản 4 Điều 54 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15), điểm c khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, khoản 1 Điều 4 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết theo Phụ lục số 06 và các phụ lục 03, 04, 05 kèm theo)

- Công khai danh sách các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán trên Báo Đấu thầu, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để thông báo cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án (QLDA) biết các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán hợp đồng. Không để nhà thầu có vi phạm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán được tham gia đấu thầu dự án, gói thầu mới (theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP).

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của toàn bộ số liệu báo cáo công tác quyết toán trước các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước và các cơ quan giám sát thuộc Quốc hội, Chính phủ....

- Chỉ đạo các chủ đầu tư, ban QLDA và các cơ quan liên quan khẩn trương lập, thẩm tra để trình phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng (đặc biệt là đối với các dự án do địa phương quản lý, phần đấu phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước khi sắp xếp tổ chức đơn vị hành chính).

- Chỉ đạo các chủ đầu tư, ban QLDA và các cơ quan liên quan thực hiện bàn giao hồ sơ, tài liệu của dự án trong quá trình sắp xếp tổ chức đơn vị hành chính cần thực hiện đúng quy định của pháp luật để tránh thất lạc, mất hồ sơ, tài liệu.

3. Đối với các cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán, lập báo cáo tổng hợp quyết toán:

- Hướng dẫn chủ đầu tư, ban QLDA lập báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định. Kịp thời báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện chủ đầu tư, ban QLDA vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán.

- Chủ động rà soát tình hình thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán thuộc phạm vi quản lý (đặc biệt là các dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán), làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong việc chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán để báo cáo người quyết định phê duyệt dự án đầu tư có biện pháp xử lý dứt điểm.

- Hướng dẫn các chủ đầu tư, ban QLDA thực hiện lập báo cáo đúng theo mẫu biểu quy định, đảm bảo số liệu chính xác, đúng thời gian quy định.

4. Đối với các chủ đầu tư, ban QLDA, nhà thầu:

- Chấp hành nghiêm quy định về hồ sơ, báo cáo, thời gian lập quyết toán. Thực hiện quản lý và lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định để đảm bảo có đầy đủ hồ sơ khi quyết toán.

- Thực hiện rà soát số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí của các dự án đã hoàn thành so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu để báo cáo cấp có thẩm quyền ưu tiên bố trí vốn theo quy định.

- Rà soát các dự án đầu tư đã hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng đến nay chưa thực hiện quyết toán; xác định rõ nguyên nhân chậm quyết toán, những khó khăn vướng mắc cụ thể của từng dự án, làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân có liên quan, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp xử lý, báo cáo người quyết định đầu tư xem xét xử lý dứt điểm tình trạng chậm quyết toán.

- Chủ động phối hợp với nhà thầu thực hiện lập hồ sơ quyết toán hợp đồng và cung cấp hồ sơ theo quy định để phục vụ quyết toán.

- Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công hoàn thành chưa đủ hồ sơ, chứng từ quyết toán: (i). Xác định rõ nguyên nhân chậm lập quyết toán, những khó khăn vướng mắc cụ thể của từng dự án, làm rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp xử lý, (ii). Rà soát lại các hợp đồng đã ký (đặc biệt là đối với các hợp đồng đã quá thời gian thực hiện, chưa quyết toán hợp đồng), các nội dung công việc không qua hợp đồng, căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng (Luật Xây dựng và các Nghị định của Chính phủ, ...) và pháp luật về dân sự để phối hợp với các nhà thầu xử lý giải quyết các vấn đề còn vướng mắc thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của các bên theo nguyên tắc thương lượng, hòa giải, sử dụng trọng tài thương mại hoặc khởi kiện tại tòa án theo hợp đồng đã ký và quy định của pháp luật. (iii). Căn cứ kết quả xử lý vướng mắc nêu trên, chủ đầu tư thực hiện quyết toán hợp đồng, quyết toán các nội dung công việc đã thực hiện, lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành để làm cơ sở cho việc thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành theo quy định.

Bộ Tài chính thông báo để Quý đơn vị biết và phối hợp tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- KBNN;
- Vụ NSNN; Vụ I;
- Lưu: VT, Vụ ĐT (120b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**



Đỗ Thanh Trung

Phụ lục 01
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
DỰ ÁN HOÀN THÀNH

(Kèm theo văn bản số 4853/BTC-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

1. Về số liệu dự án quyết toán:

Tính đến hết năm 2024, cả nước có **72.898** dự án (cao hơn năm 2023 là **72.468** dự án) đã hoàn thành cần thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành theo quy định với giá trị tổng mức đầu tư (TMĐT) được duyệt là **1.256.853,39** tỷ đồng; chia ra: dự án hoàn thành các năm trước là **39.489** dự án, dự án hoàn thành trong năm 2024 là **33.409** dự án; trong đó có **61.283** dự án trong thời gian quyết toán theo quy định và **11.615** dự án vi phạm quy định thời gian quyết toán chi tiết theo bảng sau, bao gồm:

- Đã phê duyệt quyết toán là **47.798** dự án/**72.898** dự án (chiếm tỷ lệ **65,6%** số dự án hoàn thành) với giá trị TMĐT được duyệt **477.602,14** tỷ đồng và giá trị quyết toán được phê duyệt là **367.787,09** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **77%** so với tổng mức đầu tư (**477.602,14** tỷ đồng); Tỷ lệ này thấp hơn so với năm 2023 là **80,4%**.

- Chưa phê duyệt quyết toán là **25.100** dự án/**72.898** dự án (chiếm tỷ lệ **34,4%** số dự án hoàn thành), trong đó: **8.280** dự án đã nộp hồ sơ quyết toán chưa được phê duyệt quyết toán và **16.820** dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán; Tỷ lệ này thấp hơn so với năm 2023 là **37%**.

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Số dự án hoàn thành					Dự án đã phê duyệt		
	Tổng số dự án hoàn thành	Gồm				Tổng mức đầu tư	Quyết toán được phê duyệt	Tỷ lệ (%)
		Số dự án đã phê duyệt	Tỷ lệ phê duyệt (%)	Số dự án chưa phê duyệt	Tỷ lệ chưa phê duyệt (%)			
1	2 = 3+5	3	4=3/2	5	6=5/2	7	8	9=8/7
Tổng số	72.898	47.798	65,6%	25.100	34,4%	477.602,14	367.787,09	77,0%
<i>Dự án hoàn thành các năm trước</i>	39.489	26.930	68,2%	12.559	31,8%	321.870,90	238.160,54	74,0%
<i>Dự án hoàn thành trong năm báo cáo</i>	33.409	20.868	62,5%	12.541	37,5%	155.731,24	129.626,55	83,2%
Khối bộ, cơ quan TW	1.238	544	43,9%	694	56,1%	74.096,04	62.856,95	84,8%
<i>Dự án hoàn thành các năm trước</i>	898	454	50,6%	444	49,4%	50.093,94	42.714,27	85,3%
<i>Dự án hoàn thành trong năm báo cáo</i>	340	90	26,5%	250	73,5%	24.002,09	20.142,68	83,9%
Khối địa phương	71.571	47.253	66,0%	24.318	34,0%	403.293,10	304.777,14	75,6%
<i>Dự án hoàn thành các năm trước</i>	38.520	26.475	68,7%	12.045	31,3%	271.563,96	195.293,27	71,9%
<i>Dự án hoàn thành trong năm báo cáo</i>	33.051	20.778	62,9%	12.273	37,1%	131.729,15	109.483,87	83,1%

Khối Tập đoàn, Tổng công ty	89	1	1,1%	88	98,9%	213,00	153,00	71,8%
<i>Dự án hoàn thành các năm trước</i>	71	1	1,4%	70	98,6%	213,00	153,00	71,8%
<i>Dự án hoàn thành trong năm báo cáo</i>	18	0	0,0%	18	100,0%	0,00	0,00	0

(Chi tiết tại các Phụ lục số 02,02A, số 03, số 04, số 05 - kèm theo)

2. Về số liệu dự án đã được phê duyệt quyết toán:

Trong năm 2024 có **47.798** dự án/**72.898** dự án đã được phê duyệt quyết toán, chiếm tỷ lệ **65,6%** dự án hoàn thành, cao hơn **2,6%** so với năm 2023 là **63%**, trong đó: khối cơ quan trung ương có tỷ lệ là **43,9%** (**544** dự án/**1.238** dự án), địa phương có tỷ lệ là **66%** (**47.253** dự án/**71.571** dự án), tập đoàn, Tổng công ty có tỷ lệ là **1,1%** (**01** dự án/**89** dự án); với TMBĐT được duyệt là **477.602,14** tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương (NSTW) là **116.954,50** tỷ đồng; giá trị quyết toán phê duyệt là **367.787,09** tỷ đồng, số vốn đã giải ngân là **356.056,68** tỷ đồng; số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt là **13.091,70** tỷ đồng, trong đó NSTW là **554,62** tỷ đồng.

Chia ra: **43.408** dự án/**47.798** dự án trong thời gian quyết toán theo quy định chiếm tỷ lệ **90,8%** số dự án hoàn thành đã phê duyệt, cao hơn so với năm 2023 là **87,4%**; **4.390** dự án/**47.798** dự án vi phạm quy định thời gian quyết toán, chiếm tỷ lệ **9,2%** số dự án hoàn thành đã phê duyệt. Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Số dự án	Giá trị TMBĐT được duyệt		Giá trị phê duyệt quyết toán	Số vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt	
		Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	47.798	477.602,14	116.954,50	367.787,09	356.056,68	13.091,70	554,62
- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	43.408	415.200,28	95.405,12	316.510,93	305.637,38	11.686,61	417,74
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	4.390	62.401,86	21.549,38	51.276,15	50.419,29	1.405,09	136,88
<i>Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán</i>	<i>9,2%</i>	<i>13,1%</i>	<i>18,4%</i>	<i>13,9%</i>	<i>14,2%</i>	<i>10,7%</i>	<i>24,7%</i>
Khối bộ, cơ quan TW	544	74.096,04	67.401,97	62.856,95	63.461,26	218,19	146,10
- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	366	57.646,57	53.074,11	48.244,25	48.317,59	101,54	45,68
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	178	16.449,47	14.327,86	14.612,70	15.143,68	116,65	100,42

<i>Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán</i>	32,7%	22,2%	21,3%	23,2%	23,9%	53,5%	68,7%
Khối địa phương	47.253	403.293,10	49.455,53	304.777,14	292.442,41	12.873,51	408,52
- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	43.042	357.553,71	42.331,01	268.266,69	257.319,80	11.585,07	372,06
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	4.211	45.739,40	7.124,52	36.510,45	35.122,62	1.288,44	36,46
<i>Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán</i>	8,9%	11,3%	14,4%	12,0%	12,0%	10,0%	8,9%
Khối tập đoàn, tổng công ty	1	213,00	97,00	153,00	153,00	0,00	0,00
- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1	213,00	97,00	153,00	153,00	0,00	0,00
<i>Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán</i>	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	0%	0%

3. Về số liệu giảm trừ giá trị quyết toán:

Thông qua công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, cơ quan thẩm tra quyết toán ở bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã loại ra khỏi giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán là **3.430,17** tỷ đồng/**371.217,26** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **0,92%** tổng giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán, cao hơn năm 2023 là **0,61%**, trong đó: khối cơ quan trung ương tỷ lệ là **2,62%** (**1.689,10** tỷ đồng/**64.546,04** tỷ đồng) cao hơn năm 2023 là **0,9%**; địa phương tỷ lệ là **0,57%** (**1.741,07** tỷ đồng/**306.518,22** tỷ đồng) cao hơn năm 2023 là **0,56%**; tập đoàn, tổng công ty tỷ lệ là **0%** thấp hơn năm 2023 là **0,32%**. Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Giá trị (tỷ đồng)			
	Đề nghị quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán	Giá trị giảm trừ quyết toán	Tỷ lệ giảm trừ (%)
1	2	3	4 = 2-3	5=4/2
Tổng số	371.217,26	367.787,09	3.430,17	0,92%
<i>Dự án hoàn thành các năm trước</i>	240.669,07	238.160,54	2.508,54	1,04%
<i>Dự án hoàn thành trong năm báo cáo</i>	130.548,19	129.626,55	921,63	0,71%
Khối bộ, cơ quan TW	64.546,04	62.856,95	1.689,10	2,62%
<i>Dự án hoàn thành các năm trước</i>	43.624,27	42.714,27	910,01	2,09%
<i>Dự án hoàn thành trong năm báo cáo</i>	20.921,77	20.142,68	779,09	3,72%
Khối địa phương	306.518,22	304.777,14	1.741,07	0,57%
<i>Dự án hoàn thành các năm trước</i>	196.891,80	195.293,27	1.598,53	0,81%

Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	109.626,41	109.483,87	142,54	0,13%
Khối Tập đoàn, Tổng công ty	153,00	153,00	0,00	0,00%
Dự án hoàn thành các năm trước	153,00	153,00	0,00	0,00%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0,00	0,00	0,00	0,00

4. Về số liệu dự án hoàn thành đã nộp báo cáo quyết toán chưa phê duyệt quyết toán:

Số dự án hoàn thành đã nộp báo cáo quyết toán nhưng chưa thẩm tra, phê duyệt quyết toán là **8.280** dự án/72.898 dự án, chiếm tỷ lệ **11,4%** thấp hơn **0,8%** so với năm 2023 là **12,2%** với giá trị tổng mức đầu tư **292.247,82** tỷ đồng, trong đó NSTW là **92.981,90** tỷ đồng và giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là **231.284,37** tỷ đồng; số vốn đã giải ngân **224.604,71** tỷ đồng; số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là **4.964,92** tỷ đồng, trong đó NSTW là **984,25** tỷ đồng.

Chia ra: **6.556 dự án/8.280** dự án trong thời gian quyết toán theo quy định chiếm tỷ lệ **79,2%** số dự án hoàn thành chưa phê duyệt và **1.724 dự án/8.280** dự án vi phạm quy định thời gian quyết toán chiếm tỷ lệ **20,8%** số dự án hoàn thành chưa phê duyệt, bao gồm **35** dự án chậm phê duyệt và **1.689** dự án chậm thẩm tra. Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Số dự án	Giá trị TMDT được duyệt		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc GTKLHT được nghiệm thu	Số vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số (1+2+3)	8.280	292.247,82	92.981,90	231.284,37	224.604,71	4.964,92	984,25
Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	6.556	193.901,39	58.312,70	144.570,93	140.475,32	4.216,38	877,52
Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1.724	98.346,44	34.669,19	86.713,44	84.129,38	748,54	106,73
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	20,8%	33,7%	37,3%	37,5%	37,5%	15,1%	10,8%
Khối bộ, cơ quan TW	340	40.286,08	36.246,48	34.037,68	35.169,57	295,48	181,83
Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	164	24.385,66	22.005,84	19.858,37	21.145,42	134,06	76,70
Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	176	15.900,42	14.240,64	14.179,31	14.024,15	161,42	105,13
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	51,8%	39,5%	39,3%	41,7%	39,9%	54,6%	57,8%
Khối địa phương	7.857	211.975,74	53.980,42	162.334,69	155.543,14	4.215,45	802,42
Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	6.364	165.204,73	36.060,87	121.332,57	116.406,90	3.761,32	800,81
Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1.493	46.771,01	17.919,55	41.002,12	39.136,24	454,13	1,61

Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	19,0%	22,1%	33,2%	25,3%	25,2%	10,8%	0,2%
Khối tập đoàn, tổng công ty	83	39.986,00	2.755,00	34.912,00	33.892,00	454,00	0,00
Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	28	4.311,00	246,00	3.380,00	2.923,00	321,00	0,00
Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	55	35.675,00	2.509,00	31.532,00	30.969,00	133,00	0,00
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	66,3%	89,2%	91,1%	90,3%	91,4%	29,3%	#DIV/0!

5. Về số liệu dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán:

Số dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán **16.820** dự án/**72.898** dự án, chiếm tỷ lệ **23,1%** số dự án hoàn thành, thấp hơn **1,7%** so với năm 2023 là **24,8%**; với giá trị TMDT được duyệt là **487.003,43** tỷ đồng, trong đó NSTW là **198.376,67** tỷ đồng và giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán, giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là **365.843,52** tỷ đồng; số vốn đã giải ngân là **374.891,20** tỷ đồng; số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là **14.807,18** tỷ đồng, trong đó NSTW là **5.240,58** tỷ đồng. Chia ra: dự án trong thời hạn lập hồ sơ là **11.319** dự án/**16.820** dự án, chiếm tỷ lệ **67,3%** số dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán, cao hơn năm 2023 là **66,9%**; dự án chậm lập hồ sơ **5.501** dự án/**16.820** dự án, chiếm tỷ lệ **32,7%** dự án chưa nộp hồ sơ, thấp hơn năm 2023 là **33,1%**. Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Số dự án	Giá trị TMDT được duyệt		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc GTKLHT được nghiệm thu	Số vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	16.820	487.003,43	198.376,67	365.843,52	374.891,20	14.807,18	5.240,58
- Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán	11.319	229.336,39	68.241,63	161.171,01	170.904,22	8.365,18	1.377,20
- Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán	5.501	257.667,04	130.135,05	204.672,51	203.986,98	6.442,00	3.863,38
Tỷ lệ chậm nộp hồ sơ quyết toán	32,7%	52,9%	65,6%	55,9%	54,4%	43,5%	73,7%
Khối bộ, cơ quan TW	354	153.645,10	106.110,88	126.456,32	126.480,41	5.124,23	4.992,01
- Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán	181	45.659,99	39.799,60	36.069,35	37.902,03	1.301,95	1.170,20
- Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán	173	107.985,11	66.311,28	90.386,97	88.578,38	3.822,28	3.821,81
Tỷ lệ chậm nộp hồ sơ quyết toán	48,9%	70,3%	62,5%	71,5%	70,0%	74,6%	76,6%
Khối địa phương	16.461	331.585,33	91.683,79	238.675,20	247.047,79	9.682,95	248,57

- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	11.134	182.795,40	28.442,03	124.389,65	132.311,18	7.063,23	207,00
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	5.327	148.789,93	63.241,76	114.285,54	114.736,61	2.619,72	41,57
Tỷ lệ chậm nộp hồ sơ quyết toán	32,4%	44,9%	69,0%	47,9%	46,4%	27,1%	16,7%
Khối tập đoàn, tổng công ty	5	1.773,00	582,00	712,00	1.363,00	0,00	0,00
- Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	4	881,00	0,00	712,00	691,00	0,00	0,00
- Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt	1	892,00	582,00	0,00	672,00	0,00	0,00
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	20%	50%	100%	0%	49%	0%	0%

6. Về số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị quyết toán chủ đầu tư đề nghị hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu:

Qua tổng hợp số liệu của **119** đơn vị, tổng số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị quyết toán chủ đầu tư đề nghị hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là **32.863,80** tỷ đồng, trong đó vốn NSTW là **6.779,45** tỷ đồng, tăng so với năm 2023 (năm 2023 là **31.288,8** tỷ đồng, trong đó vốn NSTW là **3.996,6** tỷ đồng).

Trong đó: Các bộ, cơ quan trung ương là **5.637,89** tỷ đồng/**32.863,80** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **17,2%** tổng số vốn phải bố trí, cao hơn năm 2023 là **10,7%**, trong đó NSTW là **5.319,94** tỷ đồng; Các địa phương là **26.771,91** tỷ đồng/**32.863,80** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **81,4%** tổng số vốn phải bố trí, thấp hơn năm 2023 là **89,2%**, trong đó NSTW là **1.459,51** tỷ đồng; Các tập đoàn, tổng công ty là **454** tỷ đồng/**32.863,80** tỷ đồng, chiếm tỷ lệ **1,4%** tổng số vốn phải bố trí, cao hơn năm 2023 là **0,1%**, trong đó NSTW là **0** tỷ đồng. Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo	
			Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5
	Tổng số	72.898	32.863,80	6.779,45
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	47.798	13.091,70	554,62
2	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	8.280	4.964,92	984,25
3	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	16.820	14.807,18	5.240,58
	Trong đó:			
1	Khối bộ, cơ quan TW	1.238	5.637,89	5.319,94
-	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	544	218,19	146,10
-	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	340	295,48	181,83

-	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	354	5.124,23	4.992,01
2	Khối địa phương	71.571	26.771,91	1.459,51
-	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	47.253	12.873,51	408,52
-	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	7.857	4.215,45	802,42
-	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	16.461	9.682,95	248,57
3	Khối tập đoàn, tổng công ty	89	454,00	0,00
-	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	1	0,00	0,00
-	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	83	454,00	0,00
-	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	5	0,00	0,00

(Chi tiết theo phụ lục số 06 kèm theo)

7. Về số lượng dự án vi phạm:

Tổng số dự án hoàn thành là **72.898** dự án; trong đó số dự án vi phạm quy định thời gian quyết toán là **11.615** dự án, chiếm tỷ lệ **15,9%** dự án hoàn thành, thấp hơn năm 2023 là **18,9%**; trong đó:

- Các dự án vi phạm thời gian phê duyệt quyết toán: **4.390** dự án/**11.615** dự án, chiếm tỷ lệ **37,8%** số dự án vi phạm, thấp hơn năm 2023 là **42%**. Trách nhiệm thuộc người phê duyệt quyết toán.

- Các dự án vi phạm thời gian thẩm tra: **1.724** dự án/**11.615** dự án, chiếm tỷ lệ **14,8%** số dự án vi phạm, cao hơn năm 2023 là **14,6%**. Trách nhiệm thuộc cơ quan thẩm tra quyết toán.

- Các dự án vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán: **5.501** dự án/**11.615** dự án, chiếm tỷ lệ **47,4%** tổng số dự án vi phạm, cao hơn năm 2023 là **43,4%**. Trách nhiệm thuộc chủ đầu tư. Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Tổng số dự án hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vi phạm quy định về thời gian quyết toán			
				Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Tỷ lệ dự án vi phạm thời gian quyết toán
		Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2
Tổng số	72.898	1.256.853,39	408.313,07	11.615	418.415,34	186.353,62	15,9%
Dự án hoàn thành các năm trước	39.489	871.753,15	283.193,71	10.546	402.909,39	179.120,90	26,7%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	33.409	385.100,24	125.119,36	1.069	15.505,95	7.232,71	3,2%
Dự án đã được phê duyệt quyết toán	47.798	477.602,14	116.954,50	4.390	62.401,86	21.549,38	9,2%
Dự án hoàn thành các năm trước	26.930	321.870,90	78.271,00	3.943	59.065,49	20.440,13	14,6%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	20.868	155.731,24	38.683,50	447	3.336,37	1.109,25	2,1%

Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	8.280	292.247,82	92.981,90	1.724	98.346,44	34.669,19	20,8%
Dự án hoàn thành các năm trước	4.643	227.961,84	68.771,18	1.582	96.801,97	33.374,89	34,1%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	3.637	64.285,98	24.210,72	142	1.544,47	1.294,31	3,9%
Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	16.820	487.003,43	198.376,67	5.501	257.667,04	130.135,05	32,7%
Dự án hoàn thành các năm trước	7.916	321.920,41	136.151,54	5.021	247.041,93	125.305,89	63,4%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	8.904	165.083,02	62.225,14	480	10.625,11	4.829,16	5,4%
<i>Trong đó</i>							
Khối bộ, cơ quan TW	1.238	268.027,22	209.759,33	527	140.335,00	94.879,79	42,6%
Dự án đã được phê duyệt quyết toán	544	74.096,04	67.401,97	178	16.449,47	14.327,86	32,7%
Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	340	40.286,08	36.246,48	176	15.900,42	14.240,64	51,8%
Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	354	153.645,10	106.110,88	173	107.985,11	66.311,28	48,9%
Khối địa phương	71.571	946.854,18	195.119,74	11.031	241.300,34	88.285,83	15,4%
Dự án đã được phê duyệt quyết toán	47.253	403.293,10	49.455,53	4.211	45.739,40	7.124,52	8,9%
Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	7.857	211.975,74	53.980,42	1.493	46.771,01	17.919,55	19,0%
Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	16.461	331.585,33	91.683,79	5.327	148.789,93	63.241,76	32,4%
Khối tập đoàn, tổng công ty	89	41.972,00	3.434,00	57	36.780,00	3.188,00	64,0%
Dự án đã được phê duyệt quyết toán	1	213,00	97,00	1	213,00	97,00	100,0%
Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	83	39.986,00	2.755,00	55	35.675,00	2.509,00	66,3%
Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	5	1.773,00	582,00	1	892,00	582,00	20,0%

Qua số liệu trên cho thấy tình trạng vi phạm thời gian quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành là do các cơ quan thẩm tra, phê duyệt còn chậm thẩm tra, phê duyệt chiếm tỷ lệ **52,6%** (**6.114** dự án/**11.615** dự án) số dự án vi phạm, thấp hơn năm 2023 là **56,6%** và do chủ đầu tư chậm lập hồ sơ quyết toán gửi tới cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán chiếm tỷ lệ **47,4%** (**5.501** dự án/**11.615** dự án) số dự án vi phạm, cao hơn năm 2023 là **43,4%**. Chia ra: khối tập đoàn, tổng công ty có tỷ lệ dự án vi phạm **64%** (**57** dự án/**89** dự án) so với dự án hoàn thành, giảm so với năm 2023 là **100%**; khối Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ dự án vi phạm **42,6%** (**527** dự án/**1.238** dự án) so với dự án hoàn thành, giảm so với năm 2023 là **43,1%**; khối địa phương có tỷ lệ dự án vi phạm **15,4%** (**11.031** dự án/**71.571** dự án) so với dự án hoàn thành, thấp hơn so với năm 2023 là **18,5%**.

[illegible]

STT	Nội dung	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bỏ từ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bỏ từ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bỏ từ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
										Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
A	B	1	2	3=9/19	4=10/20	5=15/25	6=16/26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ (Chí tiết từng đơn vị)	65,6%	72.898	1.256.853,39	408.313,07	32.863,80	6.779,45	61.283	84,1%	838.438,05	221.959,45	623.716,04	320.108,45	1.463,16	617.016,92	24.268,17	2.672,46	11.615	15,9%	418.415,34	186.353,62	344.629,11	57.950,75	1.967,01	338.535,66	8.595,63	4.106,99
1	Bộ, ngành, cơ quan Trung ương	43,9%	1.238	268.027,22	209.759,33	5.637,89	5.319,94	711	57,4%	127.692,22	114.879,55	105.170,79	50.312,50	998,82	107.365,04	1.537,55	1.292,59	527	42,6%	140.335,00	94.879,79	119.869,26	19.473,70	690,27	117.746,20	4.100,34	4.027,35
1	Văn phòng Chính phủ	0,0%	1	399,40	399,40	-	-	1	100,0%	399,40	399,40	375,40	-	-	370,95	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Quốc hội	66,7%	3	772,21	772,21	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	3	100,0%	772,21	772,21	748,95	313,94	-	748,95	-	-
3	Văn Phòng Chủ tịch nước	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	42,9%	7	2.203,64	2.184,24	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	7	100,0%	2.203,64	2.184,24	2.060,22	562,72	-	2.043,95	-	-
5	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	100,0%	1	183,01	183,01	-	-	1	100,0%	183,01	183,01	179,34	179,05	0,29	179,05	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Toà án nhân dân tối cao	50,0%	18	1.178,91	1.086,27	44,86	42,94	14	77,8%	952,79	881,27	688,79	688,79	-	896,07	44,86	42,94	4	22,2%	226,12	205,00	154,71	33,80	-	203,27	-	-
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	69,4%	49	1.691,87	1.536,73	1,05	1,05	42	-	1.409,20	1.254,06	1.228,58	797,78	0,47	1.288,42	1,05	1,05	7	-	282,67	282,67	167,77	46,90	0,06	273,62	-	-
8	Bộ Công an	55,4%	148	24.841,00	24.095,70	106,90	106,90	26	17,6%	9.771,90	9.771,90	6.944,10	1.756,50	-	9.471,80	-	-	122	82,4%	15.069,10	14.323,80	12.925,50	7.497,20	26,90	12.806,70	106,90	106,90
9	Bộ Quốc phòng	29,7%	165	16.871,20	12.676,44	67,42	58,51	110	66,7%	11.081,24	8.541,80	10.406,47	3.961,55	105,49	10.370,81	32,12	24,30	55	33,3%	5.789,96	4.134,64	5.480,77	517,10	0,85	5.472,82	35,30	34,21
10	Bộ Ngoại giao	50,0%	8	1.215,15	1.114,05	15,02	-	2	25,0%	80,00	80,00	73,22	27,13	0,07	73,15	-	-	6	75,0%	1.135,15	34,05	863,32	862,47	0,85	1.032,13	15,02	-
11	Bộ Nông nghiệp và PTNT	86,2%	58	13.765,15	12.865,16	47,42	4,08	57	98,3%	13.416,11	12.516,12	11.024,51	10.035,78	12,75	11.404,63	47,42	4,08	1	1,7%	349,04	349,04	-	-	-	339,39	-	-
12	Bộ Giao thông vận tải	54,8%	42	152.122,00	109.164,00	4.739,00	4.739,00	33	78,6%	61.342,00	56.694,00	49.320,00	20.382,00	736,00	48.742,00	1.061,00	1.061,00	9	21,4%	90.780,00	52.470,00	77.777,00	4.990,00	642,00	74.387,00	3.678,00	3.678,00
13	Bộ Công thương	9,8%	41	1.421,99	1.256,13	0,81	0,05	39	95,1%	1.374,43	1.215,50	1.206,70	87,06	0,61	1.199,38	0,65	0,05	2	4,9%	47,56	40,63	37,84	-	-	37,69	0,16	-
14	Bộ Xây dựng	0,0%	22	1.405,95	1.308,25	20,46	-	12	54,5%	1.013,23	942,33	985,69	-	-	965,23	20,46	-	10	45,5%	392,72	365,92	377,21	-	-	376,27	-	-
15	Bộ Y tế	25,8%	31	4.069,40	2.202,70	129,40	28,40	17	54,8%	2.479,20	1.497,60	1.918,60	1.119,60	1,20	1.842,80	74,70	28,40	14	45,2%	1.590,20	705,10	507,20	-	-	1.378,20	54,70	-
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	65,6%	32	3.828,72	2.813,36	-	-	21	65,6%	2.176,96	1.625,36	1.928,42	1.910,22	18,19	1.916,18	-	-	11	34,4%	1.651,76	1.188,00	1.441,85	-	-	1.441,85	-	-
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	6,3%	16	1.919,17	1.115,56	124,00	-	2	12,5%	160,00	160,00	142,74	-	-	142,61	124,00	-	14	87,5%	1.759,17	955,56	1.513,46	89,08	-	1.513,46	-	-
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	34,6%	26	2.310,68	2.310,68	14,80	14,80	1	3,8%	70,00	70,00	68,04	-	-	67,83	0,21	0,21	25	96,2%	2.240,68	2.240,68	2.133,81	821,12	0,30	2.118,77	14,59	14,59
19	Bộ Lao động - TB & XH	2,8%	36	3.396,41	3.396,41	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	36	100,0%	3.396,41	3.396,41	3.138,44	70,88	-	3.133,93	-	-
20	Bộ Tài chính	63,1%	111	7.361,87	4.697,15	7,97	7,42	80	72,1%	5.600,49	3.808,30	4.661,94	3.018,07	2,59	4.863,86	7,97	7,42	31	27,9%	1.761,38	888,85	1.561,46	1.296,27	3,87	1.540,02	-	-
21	Bộ Tư pháp	37,2%	78	1.846,00	1.819,13	42,71	42,71	3	3,8%	131,56	131,56	127,19	-	-	123,83	3,36	3,36	75	96,2%	1.714,44	1.687,57	1.394,18	532,91	3,79	1.427,60	39,35	39,35
22	Ngân hàng nhà nước	0,0%	1	15,00	15,00	-	-	1	100,0%	15,00	15,00	14,06	-	-	14,06	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	12,7%	55	1.916,02	1.907,85	0,44	-	35	63,6%	430,18	430,18	319,42	-	-	319,42	-	-	20	36,4%	1.485,84	1.477,67	1.074,64	590,81	-	1.074,36	0,44	-
24	Bộ Nội vụ	42,9%	7	768,87	768,87	-	-	6	85,7%	732,08	732,08	306,53	306,51	0,01	641,28	-	-	1	14,3%	36,80	36,80	-	-	-	36,78	-	-
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	12,5%	32	4.505,00	4.470,00	-	-	17	53,1%	2.383,00	2.356,00	2.068,00	576,00	-	2.012,00	-	-	15	46,9%	2.122,00	2.114,00	1.681,00	336,00	-	1.681,00	-	-
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	47,4%	19	1.391,81	799,56	-	-	6	31,6%	512,81	420,81	441,79	62,21	-	433,26	-	-	13	68,4%	879,00	378,75	819,28	247,41	-	819,35	-	-
27	Ủy ban dân tộc	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bù trừ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trung thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
								Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bù trừ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bù trừ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trung dư: ngân sách trung ương	Tổng số	Trung dư: ngân sách trung ương			Tổng số	Trung dư: ngân sách trung ương					Tổng số	Trung dư: ngân sách trung ương			Tổng số	Trung dư: ngân sách trung ương					Tổng số	Trung dư: ngân sách trung ương
A	B	1	2	3-9-19	4-10-20	5-15-23	6-16-26	7	8-7-2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-17-2	19	20	21	22	23	24	25	26
28	Thanh tra Chính phủ	0,0%	2	189,34	189,34	-	-	1	50,0%	13,18	13,18	6,87	-	-	6,87	-	-	1	50,0%	176,16	176,16	162,31	-	-	162,31	-	-
29	Kiểm toán nhà nước	0,0%	6	1.734,74	1.734,74	-	-	5	-	1.455,57	1.455,57	1.311,31	-	-	1.311,41	-	-	1	-	279,17	279,17	252,44	-	-	252,44	-	-
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0,0%	2	235,98	235,98	-	-	2	-	235,98	235,98	231,15	231,15	-	212,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Thông tấn xã Việt Nam	71,4%	7	233,95	233,95	-	-	7	100,0%	233,95	233,95	221,65	198,10	-	198,10	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Đài Truyền hình Việt Nam	61,5%	26	2.021,15	1.455,97	-	-	26	100,0%	2.021,15	1.455,97	1.887,99	1.399,18	10,87	1.887,93	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	40,0%	5	667,21	667,21	-	-	5	100,0%	667,21	667,21	638,38	211,38	-	627,66	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam	60,0%	15	1.122,45	1.122,45	-	-	15	100,0%	1.122,45	1.122,45	958,78	541,27	-	958,78	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0,0%	1	135,00	135,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	135,00	135,00	130,00	-	-	130,00	-	-
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	25,0%	4	768,95	759,50	-	-	1	-	88,00	79,50	85,42	85,42	-	84,88	-	-	3	-	680,95	680,00	663,09	-	-	662,81	-	-
37	Đại học Quốc gia TP HCM	38,9%	18	1.373,77	1.197,30	(0,02)	-	18	-	1.373,77	1.197,30	1.306,33	133,58	-	1.305,70	(0,02)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	100,0%	7	209,80	146,00	-	-	7	-	209,80	146,00	202,49	201,96	0,53	142,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	54,5%	11	695,83	685,41	-	-	11	100,0%	695,83	685,41	662,57	553,73	-	662,57	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	50,0%	2	178,35	178,35	-	-	2	-	178,35	178,35	146,48	146,48	-	29,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	20,0%	5	330,58	330,58	-	-	5	-	330,58	330,58	125,69	-	88,15	329,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Hội Nhà báo Việt Nam	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Trung ương Hội Chữ thập đỏ VN	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Hội Luật gia Việt Nam	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	0,0%	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Hội nhà văn Việt Nam	100,0%	1	19,90	19,90	-	-	1	-	19,90	19,90	19,77	-	19,77	19,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	BQL Khu công nghệ cao Hoà Lạc	62,5%	8	913,15	913,15	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	8	100,0%	913,15	913,15	588,57	444,12	11,14	593,72	-	-
50	BQL Lăng VHDL các dân tộc Việt Nam	75,0%	4	1.369,35	1.369,35	(0,42)	(0,42)	4	100,0%	1.369,35	1.369,35	1.173,46	566,51	0,03	607,34	(0,42)	(0,42)	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Ngân hàng chính sách xã hội	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Bảo Hiểm xã hội Việt Nam	52,8%	106	4.304,10	4.304,10	276,09	274,50	74	69,8%	1.839,38	1.839,38	1.640,05	1.012,60	1,80	1.518,05	120,20	120,20	32	30,2%	2.464,72	2.464,72	2.214,22	220,97	0,51	2.057,82	155,89	154,31
54	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	100,0%	1	123,20	123,20	-	-	1	-	123,20	123,20	122,90	122,90	-	122,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Ủy ban Quản lý vốn tại doanh nghiệp	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tập đoàn, Tổng Công ty	1,1%	89	41.972,00	3.434,00	454,00	-	32	36,0%	5.192,00	246,00	4.092,00	-	-	3.614,00	321,00	-	57	64,0%	36.780,00	3.188,00	31.685,00	153,00	-	31.794,00	133,00	-
1	Tập đoàn Điện lực	1,1%	89	41.972,00	3.434,00	454,00	-	32	36,0%	5.192,00	246,00	4.092,00	-	-	3.614,00	321,00	-	57	64,0%	36.780,00	3.188,00	31.685,00	153,00	-	31.794,00	133,00	-
2	Tổng Công ty Thuộc là	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Địa phương	66,0%	71.571	946.854,18	195.119,74	26.771,91	1.459,51	60.540	84,6%	705.553,83	106.833,91	514.453,24	269.795,95	464,34	506.037,88	22.409,62	1.379,87	11.031	15,4%	241.300,34	88.285,83	193.074,86	38.324,05	1.276,74	188.995,46	4.362,29	79,64
1	Hà Giang	82,3%	532	5.807,00	3.077,00	320,00	15,00	532	100,0%	5.807,00	3.077,00	5.595,00	4.902,00	24,00	5.255,00	320,00	15,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán													
				Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bù từ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu											
				Tổng số	Trung đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Trung đó: ngân sách trung ương			Tổng số	Trung đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trung đó: ngân sách trung ương										
A	B	1	2	3-9-19	4-10-20	5-13-23	6-16-26	7	8-12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-19-22	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Tuyên Quang	68,1%	761	3.017,74	2.033,81	163,61	127,84	761	100,0%	3.017,74	2.033,81	2.379,23	2.748,21	(930,68)	2.734,28	163,61	127,84	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Cao Bằng	38,6%	1.164	12.757,24	5.781,74	37,64	16,44	972	83,5%	11.288,48	5.100,64	10.372,32	1.179,49	(5,42)	10.393,04	27,60	11,66	192	16,5%	1.468,76	681,10	1.126,37	64,94	4,88	1.319,22	10,04	4,78
4	Lạng Sơn	84,8%	567	2.638,61	1.168,76	96,44	-	555	97,9%	2.199,59	958,41	1.934,17	1.577,15	5,03	1.827,88	87,02	-	12	2,1%	439,02	210,35	409,45	377,95	0,88	399,14	9,42	-
5	Lào Cai	73,5%	771	7.408,00	1.442,00	154,00	26,00	771	100,0%	7.408,00	1.442,00	5.689,00	3.418,00	33,00	5.293,00	154,00	26,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	65,8%	1.188	3.494,94	1.106,71	3,24	-	1.181	99,4%	3.401,88	1.106,71	2.509,10	1.857,31	1,58	2.343,85	3,24	-	7	0,6%	93,06	-	5,77	-	-	3,12	-	-
7	Thái Nguyên	74,1%	1.240	9.341,34	2.820,09	71,69	5,40	1.231	99,3%	9.264,98	2.819,33	8.002,91	3.200,01	25,72	7.776,19	68,42	5,40	9	0,7%	76,36	0,76	66,42	4,65	-	62,80	3,27	-
8	Bắc Kạn	65,5%	899	3.736,70	2.323,50	76,20	9,00	894	99,4%	2.615,60	1.291,90	2.368,20	1.056,30	4,80	2.186,60	74,10	8,00	5	0,6%	1.121,10	1.031,60	993,00	-	-	989,60	2,10	1,00
9	Phủ Thọ	67,1%	824	12.407,95	2.648,94	928,21	9,24	767	93,1%	5.598,70	958,67	5.173,08	3.382,26	16,93	4.362,33	780,35	9,24	57	6,9%	6.809,25	1.690,27	5.777,76	-	-	5.628,13	147,86	-
10	Bắc Giang	69,9%	1.350	19.040,25	2.852,00	354,81	37,64	1.312	97,2%	17.555,83	2.163,27	13.546,53	6.804,79	23,01	13.177,51	338,17	37,64	38	2,8%	1.484,42	688,73	1.295,88	60,03	0,47	1.311,30	16,64	-
11	Hòa Bình	46,7%	856	7.506,34	2.967,84	181,89	-	552	64,5%	5.344,11	2.832,46	4.409,02	1.820,69	8,22	4.622,99	99,60	-	304	35,5%	2.162,23	135,38	881,87	253,14	0,20	1.561,27	82,29	-
12	Sơn La	81,8%	887	6.127,27	2.030,34	98,14	26,86	870	98,1%	5.697,40	2.030,34	5.060,80	4.016,71	15,28	4.915,39	98,14	26,86	17	1,9%	429,87	-	388,68	-	-	388,68	-	-
13	Lai Châu	60,2%	636	7.011,36	4.198,71	32,59	15,03	337	53,0%	3.521,71	2.190,54	3.119,78	2.035,78	4,65	3.138,26	24,40	11,81	299	47,0%	3.489,65	2.008,17	2.636,28	1.448,57	7,58	3.174,62	8,19	3,22
14	Điện Biên	58,7%	385	7.613,75	4.916,44	0,87	-	342	88,8%	4.335,61	2.692,49	4.046,87	1.275,53	1,83	4.076,21	0,50	-	43	11,2%	3.278,14	2.223,95	3.141,61	2.637,58	2,73	3.133,78	0,37	-
15	Hà Nội	68,2%	3.336	100.826,20	-	2.175,30	-	2.954	88,5%	74.517,10	-	56.608,90	26.619,80	168,80	54.828,40	1.612,80	-	382	11,5%	26.309,10	-	22.179,20	1.875,80	24,00	21.592,60	562,50	-
16	Hải Phòng	84,5%	393	46.972,00	9.799,00	977,00	-	344	87,5%	22.194,00	1.497,00	16.164,00	7.580,00	(11,00)	15.682,00	492,00	-	49	12,5%	24.778,00	8.302,00	22.079,00	1.820,00	13,00	21.583,00	485,00	-
17	Quảng Ninh	77,2%	797	31.639,80	118,10	179,90	6,30	789	99,0%	19.350,50	86,70	15.090,40	6.374,60	35,20	15.351,10	178,00	6,30	8	1,0%	12.289,30	31,40	9.054,40	4.951,90	3,20	9.071,70	1,90	-
18	Hải Dương	65,2%	1.136	8.055,22	271,47	973,08	-	616	54,2%	4.448,84	200,02	3.613,32	3.449,46	16,75	2.395,83	787,85	-	520	45,8%	3.606,38	71,45	1.427,82	1.297,85	9,71	897,52	185,23	-
19	Hưng Yên	59,4%	780	6.271,85	406,28	601,79	-	555	71,2%	4.035,59	28,22	3.610,09	2.248,58	22,12	3.020,14	377,72	-	225	28,8%	2.236,26	378,06	1.913,74	905,85	15,61	1.661,07	224,07	-
20	Vĩnh Phúc	74,4%	933	18.629,48	59,96	2.160,54	-	667	71,5%	14.122,87	-	12.496,82	3.076,50	31,48	10.546,84	1.918,30	-	266	28,5%	4.506,61	59,96	3.995,23	1.464,47	13,07	3.740,11	242,04	-
21	Bắc Ninh	63,8%	643	7.229,37	807,90	896,03	96,46	539	83,8%	6.522,54	807,90	5.693,55	3.236,32	31,06	4.824,06	838,16	96,46	104	16,2%	706,83	-	623,97	331,30	4,27	561,82	57,87	-
22	Hà Nam	74,0%	801	14.269,36	2.064,89	1.042,07	5,33	743	92,8%	11.571,37	1.491,78	9.637,47	6.948,32	16,64	14.206,78	875,83	2,68	58	7,2%	2.697,99	573,12	2.277,61	883,50	1,68	2.098,25	166,24	2,65
23	Nam Định	61,6%	1.158	5.964,00	74,00	533,00	-	802	69,3%	3.845,00	54,00	3.678,00	3.088,00	27,00	3.276,00	360,00	-	356	30,7%	2.119,00	20,00	1.417,00	744,00	1,00	1.249,00	173,00	-
24	Ninh Bình	53,7%	1.116	22.034,10	6.196,40	1.835,80	-	872	78,1%	19.155,70	5.448,60	15.923,60	7.302,10	16,10	14.371,20	1.475,80	-	244	21,9%	2.878,40	747,80	2.634,20	15,50	(3,20)	2.284,90	360,00	-
25	Thái Bình	55,5%	1.043	14.132,29	2.870,08	1.462,22	37,70	603	57,8%	7.095,76	750,79	6.571,74	4.268,29	14,14	5.647,29	905,37	37,70	440	42,2%	7.036,53	2.119,29	6.277,45	2.282,52	108,88	5.610,42	556,85	-
26	Thanh Hóa	72,7%	3.695	23.918,36	4.459,78	1.805,50	98,24	3.462	93,7%	23.065,37	4.017,71	21.230,72	15.134,92	129,09	19.392,19	1.716,63	75,44	233	6,3%	852,98	442,07	747,13	65,79	0,35	619,30	88,87	22,79
27	Nghệ An	70,0%	5.205	19.104,05	1.908,20	1.789,71	40,62	4.360	83,8%	16.599,65	1.573,32	13.864,46	10.233,45	75,07	8.485,61	1.747,84	40,72	845	16,2%	2.504,39	334,88	2.179,34	794,00	740,13	740,13	41,87	(0,10)
28	Hà Tĩnh	72,0%	1.802	9.888,95	0,72	303,75	-	1.702	94,5%	7.413,75	-	6.926,07	4.828,54	164,50	6.480,28	281,30	-	100	5,5%	2.475,20	0,72	2.166,25	83,19	0,61	2.143,19	22,45	-
29	Quảng Bình	100,0%	885	5.247,40	902,76	191,40	27,60	774	87,5%	3.653,50	97,16	2.300,80	2.295,18	5,62	2.112,17	183,00	27,60	111	12,5%	1.593,90	805,60	956,02	950,19	5,83	941,77	8,40	-
30	Quảng Trị	48,9%	1.249	7.137,60	4.657,54	10,03	1,81	980	78,5%	6.768,47	4.492,69	4.662,98	1.444,78	0,53	4.933,67	9,31	1,73	269	21,5%	369,13	164,85	350,86	123,67	0,01	346,58	0,72	0,08
31	Thừa Thiên - Huế	75,1%	1.377	6.776,32	1.427,94	70,55	0,13	1.260	91,5%	6.058,24	1.253,25	5.430,78	3.671,46	5,62	5.365,60	59,56	0,13	117	8,5%	718,07	174,69	646,69	268,57	0,10	635,60	10,99	-
32	Đà Nẵng	76,5%	584	7.318,31	163,41	422,99	-	580	99,3%	6.959,76	163,41	5.815,53	2.553,73	28,67	5.386,42	422,99	-	4	0,7%	358,55	-	304,49	303,97	0,52	295,96	-	-
33	Quảng Nam	76,5%	2.118	9.203,71	1.740,53	487,73	19,73	1.931	91,2%	8.350,22	1.579,41	7.011,13	4.338,26	10,82	6.571,14	454,16	19,19	187	8,8%	853,49	161,12	679,33	188,41	1,52	647,26	33,57	0,54
34	Quảng Ngãi	81,1%	1.183	10.022,08	3.926,87	115,15	18,68	1.170	98,9%	10.000,00	3.917,60	8.313,57	6.373,10	7,53	6.019,40	115,00	18,68	13	1,1%	22,08	9,27	20,32	8,31	-	17,64	0,15	-
35	Bình Định	84,9%	2.822	20.953,10	650,30	700,60	10,30	2.762	97,9%	20.682,00	646,80	15.083,80	7.692,70	6,10	15.069,00	693,70	10,30	60	2,1%	271,10	3,50	-	-	-	214,60	6,90	-

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
				Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
A	B	1	2	3=9*19	4=10*20	5=11*21	6=12*22	7	8=12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17*2	19	20	21	22	23	24	25	26
36	Phù Yên	81,5%	536	6.484,39	2.303,27	189,32	-	524	97,8%	5.344,51	2.146,46	4.810,64	1.907,41	1,16	4.669,21	178,27	-	12	2,2%	1.139,88	156,81	1.009,21	-	-	1.062,34	11,04	-
37	Khánh Hòa	68,4%	2.142	8.554,02	2.218,08	16,46	-	2.017	94,2%	6.957,50	1.129,47	5.759,75	3.366,56	(32,82)	5.752,15	11,91	-	125	5,8%	1.596,53	1.088,61	1.072,58	130,87	(0,02)	1.196,15	4,55	-
38	Ninh Thuận	71,0%	293	3.089,87	1.471,64	177,99	24,34	290	99,0%	2.588,67	1.287,42	2.381,86	1.751,56	14,10	2.213,13	154,63	24,34	3	1,0%	501,20	184,22	467,62	-	-	444,26	23,36	-
39	Bình Thuận	78,7%	874	8.818,69	379,50	334,21	-	874	100,0%	8.818,69	379,50	4.411,35	2.462,01	13,65	4.197,64	334,21	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Đắk Lắk	85,9%	735	6.300,70	646,40	173,48	22,96	662	90,1%	5.901,98	639,11	4.156,52	3.300,45	14,02	5.364,31	167,19	22,44	73	9,9%	398,72	7,29	383,58	354,77	9,58	335,07	6,29	0,52
41	Đắk Nông	48,9%	615	5.279,87	1.806,70	182,13	17,83	446	72,5%	4.528,17	1.459,12	4.034,65	1.394,23	4,17	3.830,80	172,94	13,11	169	27,5%	751,69	347,58	633,15	47,62	3,56	605,18	9,19	4,73
42	Gia Lai	52,9%	1.933	3.995,10	1.743,00	-	-	1.933	100,0%	3.995,10	1.743,00	3.229,40	2.353,60	3,90	3.544,10	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Kon Tum	72,6%	776	2.477,78	1.229,05	18,17	7,28	749	96,5%	2.375,02	1.180,75	2.055,73	1.674,47	0,99	2.020,57	17,44	7,28	27	3,5%	102,76	48,30	99,90	98,41	0,00	99,16	0,73	-
44	Lâm Đồng	58,3%	1.121	7.284,63	651,38	17,98	-	999	89,1%	6.700,68	648,50	4.716,59	4.025,52	8,63	4.064,33	17,77	-	122	10,9%	583,95	2,88	453,99	357,14	0,15	411,71	0,21	-
45	TP Hồ Chí Minh	36,3%	1.016	111.837,15	14.072,33	1.314,15	623,65	819	80,6%	64.949,38	9.672,33	43.105,39	9.511,30	64,61	42.252,42	1.219,06	623,65	197	19,4%	46.887,77	4.400,00	35.730,51	454,91	4,96	35.994,18	95,09	-
46	Đồng Nai	52,8%	1.064	11.878,79	-	105,72	28,57	586	55,1%	6.302,59	-	5.506,72	3.135,84	4,07	5.386,83	61,07	0,82	478	44,9%	5.576,20	-	4.977,18	2.222,03	11,36	4.876,65	44,65	27,75
47	Bình Dương	73,3%	363	14.618,00	-	150,00	-	353	97,2%	13.363,00	-	9.734,00	5.786,00	6,00	9.579,00	143,00	-	10	2,8%	1.255,00	-	803,00	-	-	901,00	7,00	-
48	Bình Phước	38,6%	1.865	13.760,55	1.609,85	807,57	22,10	1.469	78,8%	9.200,41	1.350,09	8.503,90	2.581,93	2,25	8.063,09	431,91	14,74	396	21,2%	4.560,13	259,75	4.047,56	1.023,31	3,16	4.037,34	375,66	7,36
49	Tây Ninh	66,9%	1.208	8.857,07	417,68	168,53	-	1.193	98,8%	8.680,06	317,62	5.395,23	3.680,97	(63,74)	5.292,66	166,31	-	15	1,2%	177,01	100,06	122,26	115,09	0,72	119,32	2,22	-
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	91,8%	782	17.235,96	170,00	638,90	-	780	99,7%	16.897,86	170,00	14.173,05	11.333,31	11,42	13.535,82	637,23	-	2	0,3%	338,10	-	25,76	25,73	0,03	24,09	1,67	-
51	Long An	92,2%	889	14.049,62	2.352,99	162,72	-	735	82,7%	12.096,90	2.284,03	9.337,61	7.128,43	76,48	9.261,05	94,62	-	154	17,3%	1.952,72	68,96	1.654,67	1.430,50	2,02	1.578,73	68,10	-
52	Tiền Giang	60,7%	1.861	24.129,00	4.494,00	81,00	53,00	1.105	59,4%	21.996,00	4.444,00	9.463,00	4.634,00	5,00	9.131,00	72,00	53,00	756	40,6%	2.133,00	50,00	1.672,00	596,00	2,00	1.806,00	9,00	-
53	Bến Tre	58,9%	565	8.284,00	1.622,00	56,00	-	444	78,6%	6.574,00	1.535,00	4.065,00	2.403,00	4,00	5.601,00	55,00	-	121	21,4%	1.710,00	87,00	1.056,00	607,00	-	1.045,00	1,00	-
54	Trà Vinh	49,7%	883	15.463,04	8.658,71	47,89	-	395	44,7%	6.403,82	3.809,79	5.428,66	849,59	1,53	5.208,83	27,02	-	488	55,3%	9.059,22	4.848,92	8.002,35	2.996,77	7,32	7.971,98	20,87	-
55	Vĩnh Long	72,1%	463	8.002,97	592,69	164,93	-	444	95,9%	7.870,31	572,09	6.641,39	4.442,62	13,66	6.396,54	164,64	-	19	4,1%	132,66	20,60	58,40	54,85	0,01	37,38	0,29	-
56	Cần Thơ	51,0%	482	20.263,36	4.915,81	202,90	-	331	68,7%	6.440,72	163,00	5.257,86	1.598,17	7,26	5.179,62	73,18	-	151	31,3%	13.822,63	4.752,81	10.021,98	374,45	0,54	9.948,79	129,72	-
57	Hậu Giang	72,6%	248	6.596,11	4.406,22	2,42	0,87	237	95,6%	6.197,52	4.027,63	5.033,69	2.305,85	2,63	5.275,72	2,42	0,87	11	4,4%	398,59	378,59	-	-	-	372,79	-	-
58	Sóc Trăng	44,5%	566	27.582,06	4.985,16	24,75	1,15	390	68,9%	20.441,39	1.295,91	7.752,43	634,02	247,14	17.861,86	19,17	1,10	176	31,1%	7.140,68	3.689,25	5.528,84	218,59	261,85	5.533,37	5,58	0,04
59	An Giang	38,0%	682	15.513,95	3.259,93	254,88	0,51	108	15,8%	3.616,64	554,36	2.181,21	1.585,44	(0,45)	3.044,49	235,16	-	574	84,2%	11.897,31	2.705,57	8.909,74	1.773,45	0,23	7.693,96	19,72	0,51
60	Đồng Tháp	46,0%	739	12.784,49	284,33	107,31	-	627	84,8%	11.703,92	210,74	7.388,63	4.849,46	10,80	7.559,08	111,34	-	112	15,2%	1.080,57	73,59	952,26	538,34	0,07	970,02	(4,03)	-
61	Kiên Giang	85,6%	1.650	41.293,33	47.159,71	79,14	0,33	1.623	98,4%	41.021,39	5.561,71	8.215,48	6.182,95	21,46	7.922,43	63,71	0,01	27	1,6%	271,94	41.598,00	225,13	-	-	209,62	15,43	0,31
62	Bạc Liêu	14,7%	1.486	7.035,34	434,58	4,05	-	322	21,7%	3.156,85	307,42	1.829,36	427,07	(68,86)	1.886,07	3,16	-	1.164	78,3%	3.878,49	127,16	2.892,89	549,04	10,34	3.251,93	0,89	-
63	Cà Mau	49,5%	618	11.882,33	1.360,72	35,83	5,56	543	87,9%	7.963,90	1.140,92	5.950,40	2.457,90	61,50	5.876,50	30,58	2,12	75	12,1%	3.918,43	219,80	3.621,14	149,51	1,83	3.545,35	5,24	3,45

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoặc thành	Tỷ lệ dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Vốn đầu tư công của lại phải bổ từ đầu cho đến báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đã nghị quyết hoặc giá trị KLIFF được nghiệm thu				Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Tỷ lệ DA trong các quyết toán sau DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Giá trị chủ đầu tư đã nghị quyết hoặc giá trị KLIFF được nghiệm thu	Chánh lệnh so với giá trị đã nghị quyết hoặc giá trị KLIFF được nghiệm thu	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công của lại phải bổ từ đầu cho đến báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đã nghị quyết hoặc giá trị KLIFF được nghiệm thu				Số dự án	Tỷ lệ DA từ phạm vi phân bổ của DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Giá trị chủ đầu tư đã nghị quyết hoặc giá trị KLIFF được nghiệm thu	Chánh lệnh so với giá trị đã nghị quyết hoặc giá trị KLIFF được nghiệm thu	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công của lại phải bổ từ đầu cho đến báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đã nghị quyết hoặc giá trị KLIFF được nghiệm thu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
						Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW			Tổng số		Trong đó: NSTW					Tổng số		Trong đó: NSTW				Tổng số		Trong đó: NSTW					Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
						Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW			Tổng số		Trong đó: NSTW					Tổng số		Trong đó: NSTW				Tổng số		Trong đó: NSTW					Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
						Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW			Tổng số		Trong đó: NSTW					Tổng số		Trong đó: NSTW				Tổng số		Trong đó: NSTW					Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH	AI	AJ	AK	AL	AM	AN	AO	AP	AQ	AR	AS	AT	AU	AV	AW	AX	AY	AZ	BA	BB	BC	BD	BE	BF	BG	BH	BI	BJ	BK	BL	BM	BN	BO	BP	BQ	BR	BS	BT	BU	BV	BW	BX	BY	BZ	CA	CB	CC	CD	CE	CF	CG	CH	CI	CJ	CK	CL	CM	CN	CO	CP	CQ	CR	CS	CT	CU	CV	CW	CX	CY	CZ	DA	DB	DC	DD	DE	DF	DG	DH	DI	DJ	DK	DL	DM	DN	DO	DP	DQ	DR	DS	DT	DU	DV	DW	DX	DY	DZ	EA	EB	EC	ED	EE	EF	EG	EH	EI	EJ	EK	EL	EM	EN	EO	EP	EQ	ER	ES	ET	EU	EV	EW	EX	EY	EZ	FA	FB	FC	FD	FE	FF	FG	FH	FI	FJ	FK	FL	FM	FN	FO	FP	FQ	FR	FS	FT	FU	FV	FW	FX	FY	FZ	GA	GB	GC	GD	GE	GF	GG	GH	GI	GJ	GK	GL	GM	GN	GO	GP	GQ	GR	GS	GT	GU	GV	GW	GX	GY	GZ	HA	HB	HC	HD	HE	HF	HG	HH	HI	HJ	HK	HL	HM	HN	HO	HP	HQ	HR	HS	HT	HU	HV	HW	HX	HY	HZ	IA	IB	IC	ID	IE	IF	IG	IH	II	IJ	IK	IL	IM	IN	IO	IP	IQ	IR	IS	IT	IU	IV	IW	IX	IY	IZ	JA	JB	JC	JD	JE	JF	JG	JH	JI	IJ	JK	KL	KM	KN	KO	KP	KQ	KR	KS	KT	KU	KV	KW	KX	KY	KZ	LA	LB	LC	LD	LE	LF	LG	LH	LI	LJ	LK	LM	LN	LO	LP	LQ	LR	LS	LT	LU	LV	LW	LX	LY	LZ	MA	MB	MC	MD	ME	MF	MG	MH	MI	MJ	MK	ML	MM	MN	MO	MP	MQ	MR	MS	MT	MU	MV	MW	MX	MY	MZ	NA	NB	NC	ND	NE	NF	NG	NH	NI	NJ	NK	NL	NM	NO	NP	NQ	NR	NS	NT	NU	NV	NW	NX	NY	NZ	OA	OB	OC	OD	OE	OF	OG	OH	OI	OJ	OK	OL	OM	ON	OO	OP	OQ	OR	OS	OT	OU	OV	OW	OX	OY	OZ	PA	PB	PC	PD	PE	PF	PG	PH	PI	PJ	PK	PL	PM	PN	PO	PP	PQ	PR	PS	PT	PU	PV	PW	PX	PY	PZ	QA	QB	QC	QD	QE	QF	QG	QH	QI	QJ	QK	QL	QM	QN	QO	QP	QQ	QR	QS	QT	QU	QV	QW	QX	QY	QZ	RA	RB	RC	RD	RE	RF	RG	RH	RI	RJ	RK	RL	RM	RN	RO	RP	RQ	RR	RS	RT	RU	RV	RW	RX	RY	RZ	SA	SB	SC	SD	SE	SF	SG	SH	SI	SJ	SK	SL	SM	SN	SO																																																																																																																																																																																																		
I	Dự án hoàn thành các năm trước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	</

[illegible]

Mã TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Trung tâm giao quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán																		
						Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đã quyết toán hoặc giá trị K/LHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính thức so với giá trị đã quyết toán	Vấn đề giải ngân	Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đã quyết toán hoặc giá trị K/LHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính thức so với giá trị đã quyết toán	Vấn đề giải ngân	Vấn đề tư vấn của lại phải bổ sung thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị K/LHT được nghiệm thu								
						Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW							Tổng số	Trong đó NSTW					Tổng số	Trong đó NSTW							
						A	B	C	D			E	F							G	H					I	J	K	L	M	N	O	P	Q
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	98,88	89,89	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	1	100,0%	98,88	89,89	89,88	89,88	-	-	-	1	100,0%	98,88	89,89	89,88	89,88	-	89,88	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	98,88	89,89	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	1	100,0%	98,88	89,89	89,88	89,88	-	-	-	1	100,0%	98,88	89,89	89,88	89,88	-	89,88	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-		-	-
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				8	1.362,93	568,31	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	8	100,0%	1.362,93	568,31	1.206,74	-	-	-	-	8	100,0%	1.362,93	568,31	1.206,74	-	1.206,74	-	-	
a	Phê duyệt							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-		-	-
b	Thẩm tra				8	1.362,93	568,31	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	8	100,0%	1.362,93	568,31	1.206,74	-	-	-	-	8	100,0%	1.362,93	568,31	1.206,74	-	1.206,74	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				8	1.362,93	568,31	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	8	100,0%	1.362,93	568,31	1.206,74	-	-	-	-	8	100,0%	1.362,93	568,31	1.206,74	-	1.206,74	-	-	
a	Phê duyệt							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-		-	-
b	Thẩm tra				8	1.362,93	568,31	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	8	100,0%	1.362,93	568,31	1.206,74	-	-	-	-	8	100,0%	1.362,93	568,31	1.206,74	-	1.206,74	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-		-	-
a	Phê duyệt							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-		-	-
b	Thẩm tra							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-		-	-
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				7	457,36	457,36	124,00	-	2	28,0%	160,00	160,00	142,74	-	-	5	71,4%	297,36	297,36	217,64	-	-	-	-	5	71,4%	297,36	297,36	217,64	-	217,64	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				5	297,36	297,36	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	5	100,0%	297,36	297,36	217,64	-	-	-	-	5	100,0%	297,36	297,36	217,64	-	217,64	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	160,00	160,00	124,00	-	2	100,0%	160	160	143	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	236/ĐVHTTDL-KH/TC	17/01/2025	34,6%	26	2.310,68	2.310,68	14,80	14,80	1	3,8%	70,00	70,00	68,04	-	67,83	0,21	0,21	25	96,2%	2.240,68	2.240,68	2.133,81	821,12	0,30	2.118,77	14,59	14,59						
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				9	853,92	853,92	0,06	0,06	-	0,0%	-	-	-	-	9	100,0%	853,92	853,92	821,42	821,12	0,30	821,08	0,06	0,06									
1	Dự án hoàn thành các năm trước							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				9	853,92	853,92	0,06	0,06	-	0,0%	-	-	-	-	9	100,0%	853,92	853,92	821,42	821,12	0,30	821,08	0,06	0,06									
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				10	827,89	827,89	6,81	6,81	-	0,0%	-	-	-	-	10	100,0%	827,89	827,89	788,99	-	-	-	-	10	100,0%	827,89	827,89	788,99	-	788,99	-	-	
a	Phê duyệt							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
b	Thẩm tra				10	827,89	827,89	6,81	6,81	-	0,0%	-	-	-	-	10	100,0%	827,89	827,89	788,99	-	-	-	-	10	100,0%	827,89	827,89	788,99	-	788,99	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				10	827,89	827,89	6,81	6,81	-	0,0%	-	-	-	-	10	100,0%	827,89	827,89	788,99	-	-	-	-	10	100,0%	827,89	827,89	788,99	-	788,99	-	-	
a	Phê duyệt							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
b	Thẩm tra				10	827,89	827,89	6,81	6,81	-	0,0%	-	-	-	-	10	100,0%	827,89	827,89	788,99	-	-	-	-	10	100,0%	827,89	827,89	788,99	-	788,99	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
a	Phê duyệt							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
b	Thẩm tra							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				7	628,86	628,86	7,72	7,72	1	14,3%	70,00	70,00	68,04	-	67,83	0,21	0,21	6	85,7%	558,86	558,86	523,40	-	-	515,68	7,72	7,72						
1	Dự án hoàn thành các năm trước				6	558,86	558,86	7,72	7,72	-	0,0%	-	-	-	-	6	100,0%	558,86	558,86	523,40	-	-	-	-	6	100,0%	558,86	558,86	523,40	-	515,68	7,72	7,72	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	70,00	70,00	0,21	0,21	1	100,0%	70,00	70,00	68,04	-	67,83	0,21	0,21		0,0%						0,0%								
19	Bộ Lao động - TB & XH	613/ĐLDTBXH-VK/TC	18/02/2025	2,8%	36	3.396,41	3.396,41	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	36	100,0%	3.396,41	3.396,41	3.138,44	70,88	-	-	3.133,93									
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	71,22	71,22	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	1	100,0%	71,22	71,22	70,88	70,88	-	-	-	1	100,0%	71,22	71,22	70,88	70,88	-	71,14	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	71,22	71,22	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	1	100,0%	71,22	71,22	70,88	70,88	-	-	-	1	100,0%	71,22	71,22	70,88	70,88	-	71,14	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				21	2.663,05	2.663,05	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	21	100,0%	2.663,05	2.663,05	2.504,32	-	-	-	-	21	100,0%	2.663,05	2.663,05	2.504,32	-	2.504,03	-	-	
a	Phê duyệt							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
b	Thẩm tra				21	2.663,05	2.663,05	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	21	100,0%	2.663,05	2.663,05	2.504,32	-	-	-	-	21	100,0%	2.663,05	2.663,05	2.504,32	-	2.504,03	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				21	2.663,05	2.663,05	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	21	100,0%	2.663,05	2.663,05	2.504,32	-	-	-	-	21	100,0%	2.663,05	2.663,05	2.504,32	-	2.504,03	-	-	
a	Phê duyệt							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
b	Thẩm tra				21	2.663,05	2.663,05	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	21	100,0%	2.663,05	2.663,05	2.504,32	-	-	-	-	21	100,0%	2.663,05	2.663,05	2.504,32	-	2.504,03	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%					-	-	-	
a	Phê duyệt							-	-	0,0%	-	-	-	-	-		0,0%					-	-	-		0,0%								

Mã TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoặc thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Vấn đề tư công của lại phải bổ trợ đầu tư để đảm bảo các số với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu				Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Vấn đề tư công của lại phải bổ trợ đầu tư để đảm bảo các số với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu				Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so tổng quyết toán so DAAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Vấn đề tư công của lại phải bổ trợ đầu tư để đảm bảo các số với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu			
						Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAAHT	Tổng số	Trong đó NSTW			Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAAHT	Tổng số	Trong đó NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAAHT	Tổng số	Trong đó NSTW			Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAAHT						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB						
b	Thẩm tra				25	1.294,01	803,16	7,84	7,42	25	100,0%	1.294,01	803,16	1.188,00	-	1.171,39	7,84	7,42	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Dự án hoàn thành các năm trước				18	1.001,96	514,26	7,42	7,42	18	100,0%	1.001,96	514,26	923,95	-	907,83	7,42	7,42	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-					
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-					
b	Thẩm tra				18	1.001,96	514,26	7,42	7,42	18	100,0%	1.002	514	924	-	908	7	7	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				7	292,04	288,90	0,43	-	7	100,0%	292,04	288,90	264,06	-	263,56	0,43	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-					
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-					
b	Thẩm tra				7	292,04	288,90	0,43	-	7	100,0%	292,04	288,90	264,06	-	263,56	0,43	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-					
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				16	1.021,54	815,71	-	-	12	75,0%	733,73	628,17	453,28	-	681,11	-	-	4	25,0%	287,81	187,54	261,22	-	-	-	-	241,69	-	-			
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	259,99	109,18	-	-	1	25,0%	83,54	-	80,57	-	80,57	-	-	3	75,0%	176,45	109,18	155,84	-	-	-	-	154,06	-	-			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				12	761,55	706,53	-	-	11	91,7%	650,19	628,17	372,71	-	600,54	-	-	1	8,3%	111,36	78,36	105,48	-	-	-	-	87,63	-	-			
21	Bộ Tư pháp	37/BC-BTP	23/01/2025	37,2%	78	1.846,00	1.819,13	42,71	42,71	3	3,8%	131,56	131,56	127,19	-	123,83	3,36	3,36	75	96,2%	1.714,44	1.687,57	1.394,18	532,91	3,79	1.427,60	39,35	39,35	-	-			
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				29	616,25	611,05	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	29	100,0%	616,25	611,05	536,70	532,91	3,79	528,09	-	-	-	-			
1	Dự án hoàn thành các năm trước				29	616,25	611,05	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	29	100,0%	616,25	611,05	536,70	532,91	3,79	528,09	-	-	-	-			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				42	1.062,65	1.040,98	35,15	35,15	2	4,8%	61,56	61,56	59,60	-	58,48	1,12	1,12	40	95,2%	1.001,09	979,42	857,48	-	-	-	-	823,98	34,03	34,03			
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
b	Thẩm tra				42	1.062,65	1.040,98	35,15	35,15	2	4,8%	61,56	61,56	59,60	-	58,48	1,12	1,12	40	95,2%	1.001,09	979,42	857,48	-	-	-	-	823,98	34,03	34,03			
1	Dự án hoàn thành các năm trước				42	1.062,65	1.040,98	35,15	35,15	2	4,8%	61,56	61,56	59,60	-	58,48	1,12	1,12	40	95,2%	1.001,09	979,42	857,48	-	-	-	-	823,98	34,03	34,03			
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
b	Thẩm tra				42	1.062,65	1.040,98	35,15	35,15	2	4,8%	61,56	61,56	59,60	-	58,48	1,12	1,12	40	95,2%	1.001,09	979,42	857,48	-	-	-	-	823,98	34,03	34,03			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
b	Thẩm tra				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				7	167,10	167,10	7,56	7,56	1	14,3%	70,00	70,00	67,59	-	65,35	2,24	2,24	6	85,7%	97,10	97,10	-	-	-	-	-	75,53	5,32	5,32			
1	Dự án hoàn thành các năm trước				6	97,10	97,10	5,32	5,32	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	6	100,0%	97,10	97,10	-	-	-	-	-	75,53	5,32	5,32			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	70,00	70,00	2,24	2,24	1	100,0%	70,00	70,00	67,59	-	65,35	2,24	2,24	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
22	Ngân hàng nhà nước	365/HHNN-TCKT	17/01/2025	0,0%	1	15,00	15,00	-	-	1	100,0%	15,00	15,00	14,06	-	14,06	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Dự án hoàn thành các năm trước				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	15,00	15,00	-	-	1	100,0%	15,00	15,00	14,06	-	14,06	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
b	Thẩm tra				1	15,00	15,00	-	-	1	100,0%	15,00	15,00	14,06	-	14,06	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Dự án hoàn thành các năm trước				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
b	Thẩm tra				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	15,00	15,00	-	-	1	100,0%	15,00	15,00	14,06	-	14,06	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
b	Thẩm tra				1	15,00	15,00	-	-	1	100,0%	15	15	14	-	14	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Dự án hoàn thành các năm trước				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	646/BKHĐT-VP	23/01/2025	12,7%	55	1.916,02	1.907,85	0,44	-	35	63,6%	430,18	430,18	319,42	-	319,42	-	-	20	36,4%	1.485,84	1.477,67	1.074,64	590,81	-	1.074,36	0,44	-	-				
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				7	619,42	619,42	0,44	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	7	100,0%	619,42	619,42	590,81	590,81	-	590,36	0,44	-	-				
1	Dự án hoàn thành các năm trước				7	619,42	619,42	0,44	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	7	100,0%	619,42	619,42	590,81	590,81	-	590,36	0,44	-	-				
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo																																

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2024 CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 4853/BTC-DT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Số vốn báo cáo	Ngày thông cáo báo	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán																		
						Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu		Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu		Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó: NSTW							
A	B	C	D	E	F	2+1+7	8+10+20	3+12+23	9+19+24	7	8+7/2	9,00	10,00	11,00	12,00	13,00	14,00	15,00	16,00	17	18+17/3	19,00	20,00	21,00	22,00	23,00	24,00	25,00	26,00					
A	Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III)			66,0%	71.571	946.854,18	195.119,74	26.772	1.459,51	60.540	84,6%	705.553,83	106.833,91	514.453,24	269.795,95	464,34	506.037,89	22.409,62	1.379,87	11.831	15,4%	241.300,34	88.285,83	193.074,86	38.324,05	1.276,74	188.995,46	4.362,29	79,64					
1	Dự án hoàn thành các năm trước	38.520	644.228,55	142.595,67	13.622	961,34	28.533	74,1%	416.318,83	59.461,78	284.108,47	161.231,10	342,45	283.470,31	9.561,87	888,79	9.987	25,9%	227.916,52	83.133,90	181.611,94	36.575,46	1.256,09	177.893,28	4.060,39	72,55								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	33.051	302.625,63	52.524,06	13.150	498,17	32.007	96,8%	289.235,80	47.372,13	230.344,77	108.564,84	121,89	222.567,57	12.847,75	491,08	1.044	3,2%	13.389,83	5.151,93	11.462,92	1.748,59	20,65	11.102,18	301,90	7,09								
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)	47.253	403.293,10	49.455,53	12.873,51	408,52	43.042,00	91,3%	357.553,71	42.331,01	268.731,02	268.266,69	464,34	257.319,80	11.585,07	372,06	4.211,00	8,9%	45.739,40	7.124,52	37.787,19	36.510,45	1.276,74	35.122,62	1.288,44	36,46								
1	Dự án hoàn thành các năm trước	26.475	271.563,96	34.130,54	7.373,49	237,65	23.701,00	85,7%	228.237,50	27.192,06	160.858,17	160.515,73	342,45	156.293,38	6.168,52	203,54	3.774,00	14,3%	43.326,45	6.938,48	36.033,63	34.777,54	1.256,09	33.508,17	1.204,98	34,12								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	20.778	131.729,15	15.324,99	5.500,01	170,87	20.341,00	97,9%	129.316,20	15.138,95	107.872,85	107.750,96	121,89	101.026,41	5.416,55	168,52	437,00	2,1%	2.412,94	186,03	1.753,56	1.732,91	20,65	1.614,45	83,47	2,34								
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)	7.857	211.975,74	53.980,42	4.215,45	802,42	6.364,00	81,0%	165.204,73	36.060,87	121.332,57	1.128,79	-	116.406,96	3.761,32	800,81	1.493,00	19,0%	46.771,01	17.919,55	41.002,12	1.531,18	-	39.136,24	454,13	1,61								
a	Phê duyệt	522	9.674,06	4.442,09	188,37	77,78	488,00	93,5%	6.713,36	2.409,42	6.104,69	451,43	-	5.757,54	184,34	77,77	34,00	6,5%	2.960,70	2.032,66	2.663,37	1.511,74	-	2.614,27	4,04	0,01								
b	Thẩm tra	7.335	202.301,68	49.538,33	4.027,07	724,64	5.876,00	80,1%	158.491,37	33.651,44	115.227,87	677,36	-	110.649,36	3.576,98	723,05	1.459,00	19,9%	43.810,32	15.886,89	38.338,75	19,44	-	36.521,97	450,09	1,60								
1	Dự án hoàn thành các năm trước	4.309	162.385,41	41.630,82	2.798,42	661,56	2.954,00	68,6%	116.953,77	24.800,47	81.734,36	440,13	-	79.831,79	2.377,53	660,08	1.355,00	31,4%	45.431,65	16.830,35	39.856,58	1.515,50	-	38.006,60	420,89	1,49								
a	Phê duyệt	381	8.438,47	4.122,43	79,39	27,45	349,00	91,6%	5.494,24	2.096,33	5.026,37	191,43	-	4.812,19	75,55	27,45	32,00	8,4%	2.944,23	2.026,30	2.649,79	1.498,16	-	2.600,88	3,84	0,00								
b	Thẩm tra	3.928	153.946,94	37.508,39	2.719,63	634,12	2.605,00	66,3%	111.459,52	22.704,24	76.713,99	248,70	-	74.219,69	2.301,99	632,63	1.323,00	33,7%	42.487,41	14.804,14	37.206,79	17,34	-	35.405,72	417,64	1,48								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	3.548	49.596,33	12.349,60	1.417,03	140,85	3.410,00	96,1%	48.250,96	11.260,40	39.598,21	688,66	-	37.375,11	1.383,79	140,73	138,00	3,9%	1.339,37	1.089,21	1.145,54	15,68	-	1.129,63	33,24	0,12								
a	Phê duyệt	141	1.235,58	108,98	58,33	139,00	98,6%	1.219,12	313,19	1.084,32	259,99	-	-	945,35	108,79	50,32	2,00	1,4%	16,47	6,46	13,58	13,58	-	13,39	6,19	0,01								
b	Thẩm tra	3.407	48.354,75	12.029,95	1.308,04	90,53	3.271,00	96,0%	47.031,85	10.947,20	38.511,89	428,66	-	36.429,76	1.275,00	90,41	136,00	4,0%	1.322,90	1.082,75	1.131,96	2,10	-	1.116,25	33,05	0,11								
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)	14.461	331.585,33	91.683,79	9.682,95	248,57	11.134,00	67,6%	182.795,40	28.442,83	124.389,65	400,47	-	132.311,18	7.063,23	207,00	5.327,00	32,4%	148.789,93	63.241,76	114.285,54	282,42	-	114.736,61	2.619,72	41,57								
1	Dự án hoàn thành các năm trước	7.736	210.279,18	66.834,31	3.458,34	62,12	2.878,00	37,2%	71.126,76	7.469,25	41.515,94	275,25	-	40.145,13	1.015,82	25,17	4.858,00	62,8%	139.152,42	59.365,07	105.721,73	282,43	-	106.378,51	2.434,53	36,95								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	6.725	121.306,15	24.849,48	6.232,61	186,45	8.256,00	94,6%	111.668,64	20.972,78	82.873,71	125,22	-	84.166,05	6.047,42	181,83	469,00	5,4%	9.637,52	3.876,70	8.563,81	-	-	8.358,10	185,19	4,62								
B	Chỉ số	71.571	946.854,18	195.119,74	26.772	1.459,51	60.540	84,6%	705.553,83	106.833,91	514.453,24	269.795,95	464,34	506.037,89	22.409,62	1.379,87	11.831	15,4%	241.300,34	88.285,83	193.074,86	38.324,05	1.276,74	188.995,46	4.362,29	79,64								
I	Hà Giang (I+II+III)	217/UBND-KTTH	21/01/2025	82,3%	532	5.807,00	3.077,00	320	15,00	532	100,0%	5.807,00	3.077,00	5.807,00	4.902,00	24,00	5.255,00	320,00	15,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-						
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)	438	5.108,00	2.557,00	269	14,00	438	100,0%	5.108,00	2.557,00	4.926,00	4.902,00	24,00	4.633,00	269,00	14,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Dự án hoàn thành các năm trước	130	1.641,00	220,00	87	12,00	130	100,0%	1.641,00	220,00	1.545,00	1.541,00	4,00	1.455,00	87,00	12,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	308	3.467,00	2.337,00	182	2,00	308	100,0%	3.467,00	2.337,00	3.381,00	3.361,00	20,00	3.178,00	182,00	2,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)	18	53,00	413,00	35	-	18	100,0%	53,00	413,00	550,00	-	-	515,00	35,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
a	Phê duyệt	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
b	Thẩm tra	18	53,00	413,00	35	-	18	100,0%	53,00	413,00	550,00	-	-	515,00	35,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Dự án hoàn thành các năm trước	8	15,00	6,00	2	-	8	100,0%	15,00	6,00	14,00	-	-	13,00	2,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
a	Phê duyệt	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
b	Thẩm tra	8	15,00	6,00	2	-	8	100,0%	15,00	6,00	14,00	-	-	13,00	2,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	10	38,00	407,00	33	-	10	100,0%	38,00	407,00	536,00	-	-	502,00	33,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
a	Phê duyệt	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
b	Thẩm tra	10	38,00	407,00	33	-	10	100,0%	38,00	407,00	536,00	-	-	502,00	33,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)	76	146,00	107,00	16	1,00	76	100,0%	146,00	107,00	119,00	-	-	107,00	16,00	1,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Dự án hoàn thành các năm trước	6	18,00	6,00	7	-	6	100,0%	18,00	6,00	11,00	-	-	8,00	7,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	70	128,00	101,00	9	1,00	70	100,0%	128,00	101,00	108,00	-	-	99,00	9,00	1,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Tuyên																																	

STT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hợp điều chỉnh lần cuối của dự án				Trong thời gian quyết toán theo quy định												Vi phạm quy định về thời gian quyết toán																	
						Tổng mức đầu tư được duyệt hợp điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bổ trợ để thanh toán hoặc các số với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hợp điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư dự án quyết toán hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị dự án quyết toán	Văn bản giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bổ trợ để thanh toán hoặc các số với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vượt phạm vi thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hợp điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư dự án quyết toán hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị dự án quyết toán	Văn bản giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bổ trợ để thanh toán hoặc các số với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu		Tỷ lệ dự án vi phạm so tổng dự án hoàn thành	Tỷ lệ dự án vi phạm so tổng dự án hoàn thành	Tỷ lệ dự án vi phạm so tổng dự án hoàn thành	Tỷ lệ dự án vi phạm so tổng dự án hoàn thành						
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW
						A	B	C	D			E	F					G	H			I	J					K	L					M	N	O	P	Q	R
3	Cao Bằng (I+II+III)	208/UBND-KT	30/01/2025	38,6%	1.164	12.757,24	5.781,74	38	16,44	972	83,5%	11.288,48	5.106,64	10.372,32	1.179,49	(5,42)	10.393,04	27,60	11,66	192	16,5%	1.468,76	681,10	1.126,37	64,94	4,88	1.319,22	10,04	4,78										
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				449	1.304,74	815,25	7	6,64	411	91,5%	1.231,76	755,69	1.174,07	1.179,49	(5,42)	1.107,50	2,44	1,89	38	8,5%	72,98	59,56	69,82	64,94	4,88	63,68	4,75	4,75										
1	Dự án hoàn thành các năm trước				347	933,88	490,20	5	4,76	311	89,6%	863,25	432,90	820,81	826,35	(5,54)	760,83	0,53	0,01	36	10,4%	70,63	57,30	67,47	62,68	4,79	61,56	4,75	4,75										
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				102	370,86	325,05	2	1,88	100	98,0%	368,51	322,79	353,26	353,14	0,12	346,67	1,91	1,88	2	2,0%	2,35	2,35	2,35	2,35	0,09	2,12												
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				273	2.646,12	1.660,99	6	3,24	195	71,4%	2.404,78	1.532,27	2.156,83	-	-	2.124,25	5,89	3,24	78	28,6%	241,34	127,82	229,36	-	-	232,71	0,02	-										
a	Phê duyệt				7	504,06	204,16	0	-	7	100,0%	504,06	204,16	429,57	-	-	430,22	0,40	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
b	Thẩm tra				266	2.142,06	1.455,93	6	3,24	188	70,7%	1.900,72	1.328,11	1.727,26	-	-	1.694,03	5,49	3,24	78	29,3%	241,34	127,82	229,36	-	-	232,71	0,02	-										
1	Dự án hoàn thành các năm trước				213	2.392,79	1.500,48	6	3,24	152	71,4%	2.203,52	1.372,66	1.998,73	-	-	1.966,26	5,78	3,24	61	28,6%	189,27	127,82	178,49	-	-	182,29	0,02	-										
a	Phê duyệt				6	449,06	149,16	0	-	6	100,0%	449,06	149,16	413,86	-	-	414,58	0,37	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
b	Thẩm tra				207	1.943,73	1.351,32	5	3,24	146	70,5%	1.754,46	1.223,50	1.584,87	-	-	1.551,68	5,41	3,24	61	29,5%	189,27	127,82	178,49	-	-	182,29	0,02	-										
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				60	253,33	159,61	0	-	43	71,7%	201,26	159,61	158,10	-	-	187,99	0,11	-	17	28,3%	52,07	-	-	-	-	50,42	-	-	-	-	-	-						
a	Phê duyệt				1	55,00	55,00	0	-	1	100,0%	55,00	55,00	15,71	-	-	15,64	0,03	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
b	Thẩm tra				59	198,33	104,61	0	-	42	71,2%	146,26	104,61	142,39	-	-	142,35	0,08	-	17	28,8%	52,07	-	-	-	-	50,42	-	-	-	-	-	-						
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				442	8.896,38	3.306,40	25	6,56	366	82,8%	7.651,94	2.812,68	7.041,42	-	-	7.161,29	19,27	6,53	76	17,2%	1.154,44	493,72	827,19	-	-	1.022,83	5,27	0,03										
1	Dự án hoàn thành các năm trước				272	4.517,64	1.677,47	18	0,08	211	77,6%	3.412,56	1.217,10	3.069,11	-	-	3.089,86	12,78	0,08	61	22,4%	1.105,08	460,37	812,75	-	-	977,75	5,24	-										
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				170	4.288,74	1.628,93	7	6,48	155	91,2%	4.239,38	1.595,58	3.972,31	-	-	4.071,43	6,49	6,45	15	8,8%	49,36	33,35	14,44	-	-	45,08	0,03	0,03										
4	Lạng Sơn (I+II+III)	56/BC-UBND	31/01/2025	84,8%	667	2.638,63	1.168,76	96	-	555	97,9%	2.199,59	958,41	1.934,17	1.577,15	5,83	1.827,88	87,02	-	12	2,1%	439,02	210,35	409,45	377,95	0,88	399,14	9,42	-										
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				481	2.059,42	939,27	62	-	477	99,2%	1.662,35	744,43	1.552,52	1.547,49	5,83	1.402,07	54,12	-	4	0,8%	397,08	194,84	378,83	377,95	0,88	370,15	7,80	-										
1	Dự án hoàn thành các năm trước				249	1.254,50	557,86	27	-	245	98,4%	857,42	363,02	776,45	773,80	2,65	732,59	18,91	-	4	1,6%	397,08	194,84	378,83	377,95	0,88	370,15	7,80	-										
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				232	804,92	381,42	35	-	232	100,0%	804,92	381,42	776,06	773,69	2,37	669,48	35,21	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				35	245,64	107,91	19	-	31	88,6%	233,97	103,40	211,63	29,66	-	191,48	17,45	-	4	11,4%	11,66	4,51	10,84	-	-	9,21	1,62	-										
a	Phê duyệt				35	245,64	107,91	19	-	31	88,6%	233,97	103,40	211,63	29,66	-	191,48	17,45	-	4	11,4%	11,66	4,51	10,84	-	-	9,21	1,62	-										
b	Thẩm tra				14	66,38	32,03	13	-	10	71,4%	54,72	27,52	29,66	29,66	-	44,03	10,91	-	4	28,6%	11,66	4,51	10,84	-	-	9,21	1,62	-										
1	Dự án hoàn thành các năm trước				14	66,38	32,03	13	-	10	71,4%	54,72	27,52	29,66	29,66	-	44,03	10,91	-	4	28,6%	11,66	4,51	10,84	-	-	9,21	1,62	-										
a	Phê duyệt				21	179,25	75,88	7	-	21	100,0%	179,25	75,88	158,82	-	-	147,45	6,54	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
b	Thẩm tra				21	179,25	75,88	7	-	21	100,0%	179,25	75,88	158,82	-	-	147,45	6,54	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				51	333,55	121,57	15	-	47	92,2%	303,27	110,57	170,03	-	-	234,34	15,45	-	4	7,8%	30,28	11,00	19,78	-	-	19,78	-	-										
1	Dự án hoàn thành các năm trước				30	126,68	93,84	14	-	30	100,0%	126,68	93,84	11,52	-	-	85,74	14,23	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				21	206,87	27,73	1	-	17	81,0%	176,59	16,73	158,51	-	-	148,60	1,22	-	4	19,0%	30,28	11,00	19,78	-	-	19,78	-	-										
5	Lào Cai (I+II+III)	509/UBND-XD	24/01/2025	73,5%	771	7.408,00	1.442,00	154	26,00	771	100,0%	7.408,00	1.442,00	5.689,00	3.418,00	33,00	5.293,00	154,00	26,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				567	4.881,00	869,00	55	14,00	567	100,0%	4.881,00	869,00	3.449,00	3.416,00	33,00	3.361,00	55,00	14,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Dự án hoàn thành các năm trước				376	4.065,00	565,00	2	2,00	376	100,0%	4.065	565	2.661	2.639	22,00	2.637	2	2	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				191	816,00	304,00	53	12,00	191	100,0%	816	304	788	777	11,00	724	53	12	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				74	992,00	189,00	42	1,00	74	100,0%	992,00	189,00	909,00	2,00	-	801,00	42,00	1,00	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
a	Phê duyệt				24	110,00	21,00	11	1,00	24	100,0%	110,00	21,00	106,00	2,00	-	69,00	11,00	1,00</																				

STT	Nội dung	Số vốn báo cáo	Ngày tháng vốn báo	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán																								
						Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời giان quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bù từ đầu thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bù từ đầu thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu												
						Tổng số	Trung bình NSTW	Tổng số	Trung bình NSTW			Tổng số	Trung bình NSTW					Tổng số	Trung bình NSTW			Tổng số	Trung bình NSTW					Tổng số	Trung bình NSTW											
A	B	C	D	E	F	10/01/20	01/01/20	01/01/21	01/01/22	G	H=70	0,00	10,00	11,00	12,00	13,00	14,00	15,00	16,00	I	J=70	0,00	10,00	11,00	12,00	13,00	14,00	15,00	16,00	K	L=70	0,00	10,00	11,00	12,00	13,00	14,00	15,00	16,00	
a	Phê duyệt										0,0%										0,0%																			
b	Thẩm tra				42	204,57	5,53			37	88,1%	172,85	5,53	161,56			9,80			5	11,9%	91,71			5,77				3,12											
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				76	568,90	356,08	0		76	100,0%	568,90	356,08	498,27	30,08		427,43	0,10			8,9%																			
a	Phê duyệt										0,0%										0,0%																			
b	Thẩm tra				76	568,90	356,08	0		76	100,0%	568,90	356,08	498,27	30,08		427,43	0,10			0,0%																			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				288	676,05	207,39			286	99,3%	674,70	207,39	20,46			84,26			2	0,7%	1,35																		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	1,35					0,0%									2	100,0%	1,35																		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				286	674,70	207,39			286	100,0%	674,70	207,39	20,46			84,26				0,0%																			
7	Thái Nguyên (I+II+III)	11/BC-UBND	30/01/2025	74,1%	1.240	9.341,34	2.820,99	72	5,40	1.231	99,3%	9.264,98	2.819,33	8.002,91	3.200,01	25,72	7.776,19	68,42	5,40	9	0,7%	76,36	0,76	66,42	4,65				62,80	3,27										
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				919	3.770,13	521,76	14	0,24	918	99,9%	3.764,36	521,76	3.225,73	3.200,01	25,72	3.154,75	14,09	0,24	1	0,1%	5,77		4,65	4,65				4,65											
1	Dự án hoàn thành các năm trước				632	2.168,24	408,52	7	0,14	631	99,8%	2.162,47	408,52	1.795,86	1.775,95	19,91	1.743,46	6,54	0,14	1	0,2%	5,77		4,65	4,65				4,65											
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				287	1.601,88	113,24	8	0,10	287	100,0%	1.601,88	113,24	1.429,87	1.424,06	5,81	1.411,28	7,55	0,10			0,0%																		
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				73	3.546,75	1.741,65	13		72	98,6%	3.542,78	1.741,65	3.186,61			3.141,70	12,95		1	1,4%	3,97		3,96				3,99	0,23											
a	Phê duyệt										0,0%										0,0%																			
b	Thẩm tra				73	3.546,75	1.741,65	13		72	98,6%	3.542,78	1.741,65	3.186,61			3.141,70	12,95		1	1,4%	3,97		3,96				3,99	0,23											
1	Dự án hoàn thành các năm trước				51	3.325,10	1.714,72	6		50	98,0%	3.321,12	1.714,72	2.982,31			2.946,92	6,24		1	2,0%	3,97		3,96				3,99	0,23											
a	Phê duyệt										0,0%										0,0%																			
b	Thẩm tra				51	3.325,10	1.714,72	6		50	98,0%	3.321,12	1.714,72	2.982,31			2.946,92	6,24		1	2,0%	3,97		3,96				3,99	0,23											
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				22	221,65	26,93	7		22	100,0%	221,65	26,93	204,30			194,78	6,70				0,0%																		
a	Phê duyệt										0,0%										0,0%																			
b	Thẩm tra				22	221,65	26,93	7		22	100,0%	221,65	26,93	204,30			194,78	6,70				0,0%																		
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				248	2.024,46	556,68	44	5,15	241	97,2%	1.997,85	555,92	1.590,57			1.479,74	41,39	5,15	7	2,8%	66,62	0,76	57,81				54,76	3,05											
1	Dự án hoàn thành các năm trước				20	88,82	9,09	3		13	65,0%	22,20	8,33	10,02			7,37			7	35,0%	66,62	0,76	57,81				54,76	3,05											
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				228	1.935,65	547,59	41	5,15	228	100,0%	1.935,65	547,59	1.580,55			1.472,37	41,39	5,15			0,0%																		
8	Bắc Kạn (I+II+III)	644/UBND-TH	24/01/2025	65,5%	899	3.736,70	2.323,50	76	9,00	894	99,4%	2.615,60	1.291,90	2.368,20	1.056,30	4,80	2.186,60	74,10	8,00	5	0,6%	1.121,10	1.831,60	993,00				989,60	2,10	1,00										
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				589	1.139,60	516,80	12	0,50	589	100,0%	1.139,60	516,80	1.061,10	1.056,30	4,80	997,20	12,30	0,50			0,0%																		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				274	606,00	296,40	4		274	100,0%	606,00	296,40	572,40	560,10	3,30	541,00	4,20			0,0%																			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				315	533,60	220,40	8	0,50	315	100,0%	533,60	220,40	488,70	487,20	1,50	456,20	8,10	0,50			0,0%																		
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				86	943,40	503,50	12	4,30	86	100,0%	943,40	503,50	874,20			822,00	11,90	4,30			0,0%																		
a	Phê duyệt										0,0%										0,0%																			
b	Thẩm tra				86	943,40	503,50	12	4,30	86	100,0%	943,40	503,50	874,20			822,00	11,90	4,30			0,0%																		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				3	236,30	180,80	3	1,10	3	100,0%	236,30	180,80	217,20			213,30	2,80	1,10			0,0%																		
a	Phê duyệt										0,0%										0,0%																			
b	Thẩm tra				3	236,30	180,80	3	1,10	3	100,0%	236,30	180,80	217,20			213,30	2,80	1,10			0,0%																		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				83	707,10	322,70	9	3,20	83	100,0%	707,10	322,70	657,00			608,70	9,10	3,20			0,0%																		
a	Phê duyệt										0,0%										0,0%																			
b	Thẩm tra				83	707,10	322,70	9	3,20	83	100,0%	707,10	322,70	657,00			608,70	9,10	3,20			0,0%																		
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				224	1.653,70	1.363,20	53	4,30	219	97,8%	532,60	271,60	432,90			367,40	49,90	3,20	5	2,2%	1.121,10	1.831,60	993,00																

STT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng của bản	Tỷ lệ dự án đã được phê duyệt so với tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vị phạm quy định về thời gian quyết toán																		
						Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so với DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đã quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính quyền so với giá trị đã quyết toán	Vấn đề giải ngân	Vấn đề giải ngân	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so với DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đã quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính quyền so với giá trị đã quyết toán	Vấn đề giải ngân	Vấn đề giải ngân	Vấn đề giải ngân							
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó: NSTW							Tổng số	Trong đó: NSTW					
						A	B	C	D		E	F								G=H+I	J=K+L							M=O+P	N=Q+R	T	S=U+V	X=O	Y=O	Z=O
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				48	688,97	159,90	4	-	31	64,6%	259,10	159,90	246,07	-	246,63	3,58	-	17	35,4%	429,87	-	388,68	-	388,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Lai Châu (I+II+III)	444/UBND-KTN	31/01/2025	60,2%	636	7.011,36	4.198,71	33	15,83	337	53,0%	3.521,71	2.190,54	3.119,78	2.035,78	4,65	3.138,26	24,40	11,81	299	47,0%	3.489,65	2.008,17	2.636,28	1.448,57	7,58	3.174,62	8,19	3,22	-	-	-	-	
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				383	3.120,96	1.848,31	18	6,43	247	64,5%	1.591,04	818,74	1.519,40	1.514,75	4,65	1.490,40	16,29	4,26	136	35,5%	1.529,92	1.029,57	1.452,50	1.444,92	7,58	1.422,26	2,17	2,17	-	-	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				231	2.621,72	1.545,01	9	3,52	150	64,9%	1.133,85	556,19	1.080,79	1.076,25	4,54	1.066,04	6,42	1,35	81	35,1%	1.487,87	988,82	1.417,52	1.409,94	7,58	1.388,00	2,17	2,17	-	-	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				152	499,24	303,30	10	2,91	97	63,8%	457,19	262,55	438,61	438,50	0,11	424,36	9,87	2,91	55	36,2%	42,05	40,75	34,98	34,98	-	34,26	-	-	-	-	-		
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				82	1.060,36	733,75	2	1,91	33	40,2%	803,59	646,15	582,54	298,29	-	574,03	2,47	1,91	49	59,8%	256,77	87,60	243,56	-	-	238,40	-	-	-	-	-		
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				82	1.060,36	733,75	2	1,91	33	40,2%	803,59	646,15	582,54	298,29	-	574,03	2,47	1,91	49	59,8%	256,77	87,60	243,56	-	-	238,40	-	-	-	-	-		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				50	505,80	302,60	-	-	2	4,0%	250,18	215,00	38,14	1,22	-	38,41	-	-	48	96,0%	255,62	87,60	242,45	-	-	237,90	-	-	-	-	-		
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				50	505,80	302,60	-	-	2	4,0%	250,18	215,00	38,14	1,22	-	38,41	-	-	48	96,0%	255,62	87,60	242,45	-	-	237,90	-	-	-	-	-		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				32	554,56	431,15	2	1,91	31	96,9%	553,41	431,15	544,40	297,07	-	535,62	2,47	1,91	1	3,1%	1,15	-	1,11	-	-	0,50	-	-	-	-	-		
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				32	554,56	431,15	2	1,91	31	96,9%	553,41	431,15	544,40	297,07	-	535,62	2,47	1,91	1	3,1%	1,15	-	1,11	-	-	0,50	-	-	-	-	-		
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				171	2.830,04	1.616,65	12	6,69	57	33,3%	1.127,08	725,65	1.073,84	222,74	-	1.073,83	5,64	5,64	114	66,7%	1.702,96	891,00	940,22	3,65	-	1.513,96	6,02	1,05	-	-	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				114	1.890,19	1.116,23	12	6,69	1	0,9%	227,23	225,23	224,71	222,74	-	224,38	5,64	5,64	113	99,1%	1.662,96	891,00	940,22	3,65	-	1.474,11	6,02	1,05	-	-	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				57	939,85	500,42	-	-	56	98,2%	899,85	500,42	793,13	-	-	849,45	-	-	1	1,8%	40,00	-	-	-	-	39,85	-	-	-	-	-	-	
14	Điện Biên (I+II+III)	285/BC-UBND	21/01/2025	58,7%	385	7.613,75	4.916,44	1	-	342	88,8%	4.335,61	2.692,49	4.046,87	1.275,53	1,83	4.076,21	0,50	-	43	11,2%	3.278,14	2.223,95	3.141,61	2.637,58	2,73	3.133,78	0,37	-	-	-	-		
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				226	2.704,37	1.857,90	1	-	210	92,9%	1.345,44	758,16	1.269,66	1.267,83	1,83	1.262,68	0,50	-	16	7,1%	1.358,93	1.099,74	1.293,27	1.290,55	2,73	1.291,52	0,37	-	-	-	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				97	2.136,36	1.588,03	1	-	81	83,5%	777,43	488,29	737,48	736,27	1,21	733,17	0,50	-	16	16,3%	1.358,93	1.099,74	1.293,27	1.290,55	2,73	1.291,52	0,37	-	-	-	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				129	568,01	269,87	-	-	129	100,0%	568,01	269,87	532,18	-	-	531,56	0,62	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				49	1.806,26	1.292,11	-	-	38	77,6%	341,05	268,97	318,84	7,71	-	387,30	-	-	11	22,4%	1.465,21	1.023,14	1.412,86	1.347,83	-	1.406,81	-	-	-	-	-	-	
a	Phê duyệt				7	1.404,50	1.026,18	-	-	3	42,9%	7,74	6,90	7,71	7,71	-	7,71	-	-	4	37,1%	1.396,77	1.019,27	1.347,03	1.347,03	-	1.341,33	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				42	401,76	265,93	-	-	35	83,3%	333,31	262,07	311,14	-	-	379,60	-	-	7	16,7%	68,44	3,86	65,83	-	-	65,48	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				33	1.717,72	1.224,40	-	-	22	66,7%	252,51	201,27	231,66	1,88	-	300,20	-	-	11	33,3%	1.465,21	1.023,14	1.412,86	1.347,83	-	1.406,81	-	-	-	-	-	-	
a	Phê duyệt				5	1.398,67	1.021,17	-	-	1	20,0%	1,90	1,90	1,88	1,88	-	1,88	-	-	4	80,0%	1.396,77	1.019,27	1.347,03	1.347,03	-	1.341,33	-	-	-	-	-	-	
2	Thẩm tra				28	319,06	203,23	-	-	21	75,0%	250,61	199,37	229,78	-	-	298,32	-	-	7	23,0%	68,44	3,86	65,83	-	-	65,48	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				16	88,54	67,70	-	-	16	100,0%	88,54	67,70	87,18	5,83	-	87,11	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Phê duyệt				2	5,84	5,00	-	-	2	100,0%	5,84	5,00	5,83	5,83	-	5,83	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				14	82,70	62,70	-	-	14	100,0%	82,70	62,70	81,36	-	-	81,28	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				110	3.103,12	1.766,43	-	-	94	85,5%	2.649,12	1.665,36	2.458,36	-	-	2.426,24	-	-	16	14,5%	454,00	101,07	435,47	-	-	435,45	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				60	1.394,61	523,12	-	-	44	73,3%	940,62	422,05	877,32	-	-	878,84	-	-	16	26,7%	454,00	101,07	435,47	-	-	435,45	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				50	1.708,51	1.243,31	-	-	50	100,0%	1.708,51	1.243,31	1.581,04	-	-	1.547,40	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Hà Nội (I+II+III)	262/UBND-KTTH	23/01/2025	68,2%	3.336	100.826,20	-	2.175	-	2.954	88,5%	74.517,10	-	56.608,90	26.619,80	168,80	54.828,40	1.612,80	-	382	11,5%	26.309,10	-	22.179,20	1.875,80	24,80	21.592,60	562,50	-	-	-	-	-	
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2.275	32.633,30	-	590	-	2.104	92,5%	30.588,90	-	26.788,60	26.619,80	168,80	26.030,10	589,80	-	171	7,5%	2.044,40	-	1.899,80	1.875,80	24,80	1.875,50	6,30	-	-	-	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1.378	24.165,80	-	362	-	1.225	88,9%	22.350,90	-	19.443,00																				

STT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
						Vốn đầu tư công còn lại phải bù trừ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu				Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chi đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính lịch so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bù trừ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chi đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính lịch so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bù trừ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
						Tổng số	Trung điểm NSTW	Tổng số	Trung điểm NSTW		Tổng số	Trung điểm NSTW					Tổng số	Trung điểm NSTW			Tổng số	Trung điểm NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
																											Tổng số	Trung điểm NSTW	Tổng số	Trung điểm NSTW	Tổng số	Trung điểm NSTW	Tổng số	Trung điểm NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
A	B	C	D	E	F	G=H/I	J=K/L	M=N/O	P=Q/R	S	T=U/V	X=Y/Z	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	JJ=KK/LL	MM=NN/OO	PP=QQ/RR	SS=TT/UV	WW=XX/YY	ZZ=AA/BB	CC=DD/EE	FF=GG/HH	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=EE/FF	GG=HH/II	II=JJ/KK	LL=MM/NN	OO=PP/QQ	RR=SS/TT	UU=VV/WW	XX=YY/ZZ	AA=BB/CC	DD=

STT	Nội dung	Mã văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so với tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán																					
						Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DABT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư cũng còn lại phải bù trừ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so với thời gian quyết toán so DABT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư cũng còn lại phải bù trừ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị KLIJT được nghiệm thu									
						Tổng số	Trung bình NSTW					Tổng số	Trung bình NSTW					Tổng số	Trung bình NSTW			Tổng số	Trung bình NSTW														
A	B	C	D	E	F	G=H+I	J=K+L	M=O+P	Q	R=U/V	S=U	T=U	U	V	W	X=U+Y	Y=U	Z	AA=U	AB=U	AC=U	AD=U	AE=U	AF=U	AG=U	AH=U	AI=U	AJ=U	AK=U								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				13	163,57	10,00	5	-	12	92,3%	159,52	10,00	150,09	-	144,61	5,16	-	1	7,7%	4,05	-	3,58	-	3,58	-	-	-	-								
a	Phê duyệt				3	96,15	10,00	-	-	3	100,0%	96,15	10,00	90,89	-	90,62	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b	Thẩm tra				10	67,42	-	5	-	9	90,0%	63,37	-	59,19	-	53,99	5,16	-	1	10,0%	4,05	-	3,58	-	3,58	-	-	-	-								
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				208	2.472,19	343,16	270	-	208	67,1%	1.351,77	-	1.152,57	-	1.003,63	144,19	-	98	32,9%	1.120,42	343,16	893,99	-	751,66	125,53	-	-	-								
1	Dự án hoàn thành các năm trước				96	1.263,47	343,16	58	-	42	43,8%	297,56	-	239,22	-	228,61	10,55	-	54	56,3%	965,91	343,16	739,80	-	675,20	47,81	-	-	-								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				202	1.208,72	-	211	-	158	78,2%	1.054,21	-	913,35	-	775,02	133,64	-	44	21,8%	154,51	-	154,19	-	76,46	77,72	-	-	-								
20	Vĩnh Phúc (I+II+III)	635/UBND-KT4	20/01/2025	74,4%	933	18.629,48	59,96	2.161	-	667	71,5%	14.122,87	-	12.496,82	3,076,50	31,48	10.546,84	1.918,50	-	266	28,5%	4.506,61	59,96	3.995,23	1.464,47	13,07	3.740,11	242,04	-								
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				694	4.994,43	-	617	-	512	73,8%	3.407,03	-	3.107,98	3,076,50	31,48	2.590,48	486,02	-	182	26,2%	1.587,40	-	1.477,54	1.464,47	13,07	1.333,30	131,17	-								
1	Dự án hoàn thành các năm trước				509	3.933,33	-	403	-	332	65,2%	2.373,02	-	2.177,41	2.153,23	24,18	1.878,17	275,06	-	177	34,8%	1.560,31	-	1.451,70	1.438,64	13,06	1.310,64	128,00	-								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				185	1.061,10	-	214	-	180	97,3%	1.034,01	-	930,57	923,27	7,30	712,31	210,96	-	5	2,7%	27,09	-	25,84	25,83	0,01	22,66	3,17	-								
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				107	3.816,67	59,96	195	-	71	66,4%	2.257,53	-	2.017,07	-	1.868,85	148,22	-	36	33,6%	1.559,14	59,96	1.392,32	-	1.345,69	46,63	-	-	-								
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b	Thẩm tra				107	3.816,67	59,96	195	-	71	66,4%	2.257,53	-	2.017,07	-	1.868,85	148,22	-	36	33,6%	1.559,14	59,96	1.392,32	-	1.345,69	46,63	-	-	-								
1	Dự án hoàn thành các năm trước				77	3.341,26	59,96	140	-	45	58,4%	1.826,04	-	1.641,43	-	1.535,99	185,44	-	32	41,6%	1.515,22	59,96	1.351,61	-	1.308,80	42,81	-	-	-								
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b	Thẩm tra				77	3.341,26	59,96	140	-	45	58,4%	1.826,04	-	1.641,43	-	1.535,99	185,44	-	32	41,6%	1.515,22	59,96	1.351,61	-	1.308,80	42,81	-	-	-								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				30	475,41	-	47	-	26	86,7%	431,49	-	375,64	-	332,86	42,78	-	4	13,3%	43,92	-	40,71	-	36,89	3,82	-	-	-								
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b	Thẩm tra				30	475,41	-	47	-	26	86,7%	431,49	-	375,64	-	332,86	42,78	-	4	13,3%	43,92	-	40,71	-	36,89	3,82	-	-	-								
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				132	9.818,38	-	1.349	-	84	63,6%	8.458,31	-	7.371,77	-	6.087,51	1.284,26	-	48	36,4%	1.360,07	-	1.125,37	-	1.061,12	64,24	-	-	-								
1	Dự án hoàn thành các năm trước				88	2.658,03	-	128	-	40	45,5%	1.297,96	-	965,72	-	901,87	63,85	-	48	54,5%	1.360,07	-	1.125,37	-	1.061,12	64,24	-	-	-								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				44	7.160,35	-	1.220	-	44	100,0%	7.160,35	-	6.406,05	-	5.185,64	1.220,41	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
21	Bắc Ninh (I+II+III)	128/STC-TCĐT	22/01/2025	63,8%	643	7.229,37	807,90	896	96,46	539	83,8%	6.522,54	807,90	5.693,55	3.236,32	31,06	4.824,06	838,16	96,46	104	16,2%	706,83	-	623,97	331,30	4,27	561,82	57,87	-								
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				410	4.152,66	-	531	-	355	86,6%	3.770,86	-	3.267,38	3.236,32	31,06	2.726,31	511,74	-	55	13,4%	382,60	-	335,57	331,30	4,27	311,58	19,72	-								
1	Dự án hoàn thành các năm trước				292	3.461,64	-	421	-	237	81,2%	3.079,04	-	2.655,24	2.629,01	26,23	2.229,37	400,90	-	53	18,8%	382,60	-	335,57	331,30	4,27	311,58	19,72	-								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				118	691,02	-	111	-	118	100,0%	691,02	-	612,14	607,31	4,83	496,94	110,84	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-								
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				41	337,00	-	54	-	41	100,0%	337,00	-	300,80	-	246,69	54,11	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b	Thẩm tra				41	337,00	-	54	-	41	100,0%	337,00	-	300,80	-	246,69	54,11	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
1	Dự án hoàn thành các năm trước				28	254,32	-	31	-	28	100,0%	254,32	-	228,51	-	198,01	30,50	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b	Thẩm tra				28	254,32	-	31	-	28	100,0%	254,32	-	228,51	-	198,01	30,50	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				13	82,68	-	24	-	13	100,0%	82,68	-	72,29	-	48,68	23,61	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
b	Thẩm tra				13	82,68	-	24	-	13	100,0%	82,68	-	72,29	-	48,68	23,61	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				192	2.739,71	807,90	310	96,46	143	74,5%	2.415,48	807,90	2.125,37	-	1.851,06	272,31	96,46	49	25,5%	324,23	-	288,40	-	250,24	38,15	-	-	-								
1	Dự án hoàn thành các năm trước				102	798,06	-	108	-	53	52,0%	473,83	-	408,78	-	338,71	70,07	-	49	48,0%	324,23	-	288,40	-	250,24	38,15	-	-	-								
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				90	1.941,65	807,90	202	96,46	90	100,0%	1.941,65	807,90	1.716,39	-	1.512,35	202,24	96,46	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
22	Hà Nam (I+II+III)	200/STC-TCĐT	24/01/2025	74,0%	801	14.269,36	2.064,89	1.842	5,33	743	92,8%	11.571,37	1.491,78	9.637,47	6.948,32	16,64	14.206,78	875,83	2,68	58	7,2%	2.697,99	573,12	2.277,61	883,50	1,68	2.098,25	166,24	2,65								
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				593	8.591,41	538,22	754	2,68	572	96,5%	7.560,19	533,22	6.886,28	6.869,64	16,64	11.718,51																				

STT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt và tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vấn đề tư công còn lại phải bù từ đầu năm điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán																																																																																																																																																																																																																			
						Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu		Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu	Chênh lệch so với giá trị để nghị quyết toán	Vấn đề giải ngân	Tỷ lệ dự án	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt hoặc giá trị K.L.I.T được nghiệm thu

STT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt an toàn thành	Tổng số dự án	Trung thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán																	
						Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính lệnh so với giá trị đề nghị quyết toán	Văn đã giải ngân	Văn đầu tư cũng còn lại phải bổ trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA về thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính lệnh so với giá trị đề nghị quyết toán	Văn đã giải ngân	Văn đầu tư cũng còn lại phải bổ trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu						
						Tổng số	Trung đơn NSTW	Tổng số	Trung đơn NSTW		Tổng số	Trung đơn NSTW					Tổng số	Trung đơn NSTW			Tổng số	Trung đơn NSTW					Tổng số	Trung đơn NSTW					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB						
a	Phê duyệt					24/10	4/10/20	24/10/20	4/10/20		0,0%	0,00	10,00		11,00		11,00	13,00		14,00	15,00	16,00	17	10/70		10,00	10,00	21,00	22,00	23,00	24,00	25,00	26,00
b	Thẩm tra										0,0%																						
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)										0,0%																						
	1	Dự án hoàn thành các năm trước									0,0%																						
	2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo									0,0%																						
30	Quảng Trị (I+II+III)	297/U/BNĐ-TH	23/01/2025	48,9%	1.349	7.137,66	4.657,54	16	1,81	980	78,5%	6.768,47	4.492,69	4.662,98	1.444,78	0,53	4.933,67	9,31	1,73	269	21,5%		369,13	164,85	350,86	123,67	0,01	346,58	0,72	0,08			
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)					611	1.897,37	1.219,81	4	0,42	532	87,1%	1.785,95	1.164,67	1.436,03	1.435,50	0,53	1.427,42	3,49	0,42	79	12,9%		111,42	55,14	108,72	108,71	0,01	105,48	0,01			
	1	Dự án hoàn thành các năm trước				416	1.634,01	1.114,79	3	0,11	344	82,7%	1.524,73	1.059,63	1.187,08	1.186,70	0,38	1.181,29	2,77	0,11	72	17,3%		109,28	53,14	106,58	106,57	0,01	103,34	0,01			
	2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				195	263,36	105,02	1	0,31	188	96,4%	261,22	105,02	248,95	248,80	0,15	246,13	0,72	0,31	7	3,6%		2,14		2,14			2,14				
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+3)					264	4.139,40	2.760,08	4	0,09	254	96,2%	4.133,29	2.759,46	2.576,08	1,09		2.862,50	3,71	0,09	10	3,8%		6,11	0,62	5,73			5,64				
	a	Phê duyệt										0,0%																					
	b	Thẩm tra				264	4.139,40	2.760,08	4	0,09	254	96,2%	4.133,29	2.759,46	2.576,08	1,09		2.862,50	3,71	0,09	10	3,8%		6,11	0,62	5,73			5,64				
1	Dự án hoàn thành các năm trước					158	1.188,45	525,67	3		148	93,7%	1.182,34	525,05	823,18	1,09		806,55	2,95		10	6,3%		6,11	0,62	5,73			5,64				
	a	Phê duyệt										0,0%																					
	b	Thẩm tra				158	1.188,45	525,67	3		148	93,7%	1.182,34	525,05	823,18	1,09		806,55	2,95		10	6,3%		6,11	0,62	5,73			5,64				
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo					106	2.950,95	2.234,41	1	0,09	106	100,0%	2.950,95	2.234,41	1.752,90			2.055,95	0,76	0,09													
	a	Phê duyệt										0,0%																					
	b	Thẩm tra				106	2.950,95	2.234,41	1	0,09	106	100,0%	2.950,95	2.234,41	1.752,90			2.055,95	0,76	0,09													
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)					374	1.100,83	677,65	3	1,30	194	51,9%	849,23	568,56	658,87	8,19		643,75	2,31	1,22	180	48,1%		251,60	109,09	236,41	14,96		235,46	0,71	0,08		
	1	Dự án hoàn thành các năm trước				180	282,58	127,65	1		10	5,0%	34,73	19,31	33,61			33,57	0,04		170	94,4%		247,85	108,34	232,74	14,96		232,13	0,63			
	2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				194	818,25	550,00	2	1,30	184	94,8%	814,50	549,25	617,26	8,19		610,18	2,07	1,22	10	5,2%		3,75	0,75	3,67			3,33	0,08	0,08		
31	Thừa Thiên - Huế (I+II+III)	56/BC-UBND	10/02/2025	75,1%	1.377	6.776,32	1.427,94	71	0,13	1.260	91,5%	6.058,34	1.253,25	5.430,78	3.671,46	5,62	5.365,60	59,56	0,13	117	8,5%		718,07	174,69	646,89	268,57	0,10	635,60	10,99				
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)					1.034	4.422,53	667,84	34		984	95,2%	4.136,49	493,15	3.650,26	3.644,64	5,62	3.611,50	33,14		50	4,8%		286,04	174,69	268,67	268,57	0,10	267,88	0,69			
	1	Dự án hoàn thành các năm trước				660	3.109,02	474,13	16		619	93,8%	2.864,33	299,44	2.480,29	2.473,51	6,77	2.458,62	14,90		41	6,2%		244,69	174,69	231,03	230,95	0,08	230,26	0,69			
	2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				374	1.313,51	193,71	18		365	97,6%	1.272,16	193,71	1.169,97	1.171,12	(1,15)	1.152,88	18,24		9	2,4%		41,35		37,65	37,62	0,02					
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+3)					214	835,88	156,37	15	0,13	201	93,9%	823,46	156,37	735,18	26,82		720,52	14,66	0,13	13	6,1%		12,42		11,66			11,15	0,51			
	a	Phê duyệt										0,0%																					
	b	Thẩm tra				214	835,88	156,37	15	0,13	201	93,9%	823,46	156,37	735,18	26,82		720,52	14,66	0,13	13	6,1%		12,42		11,66			11,15	0,51			
1	Dự án hoàn thành các năm trước					45	199,80	46,00	1		35	77,8%	189,65	46,00	171,16	26,82		170,37	0,79		10	22,2%		10,16		9,54			9,07	0,47			
	a	Phê duyệt										0,0%																					
	b	Thẩm tra				45	199,80	46,00	1		35	77,8%	189,65	46,00	171,16	26,82		170,37	0,79		10	22,2%		10,16		9,54			9,07	0,47			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo					169	636,08	110,37	14	0,13	166	98,2%	633,81	110,37	564,02			550,15	13,87	0,13	3	1,8%		2,27		2,13			2,08	0,05			
	a	Phê duyệt										0,0%																					
	b	Thẩm tra				169	636,08	110,37	14	0,13	166	98,2%	633,81	110,37	564,02			550,15	13,87	0,13	3	1,8%		2,27		2,13			2,08	0,05			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)					129	1.517,91	603,73	22		75	58,1%	1.098,29	603,73	1.048,34			1.033,58	11,76		54	41,9%		419,61		366,36			356,57	9,79			
	1	Dự án hoàn thành các năm trước				56	432,51		9		7	12,5%	53,78		51,40			51,40			49	87,5%		378,73		329,36			320,32	9,25			
	2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				73	1.085,39	603,73	12		68	93,2%	1.044,51	603,73	993,94			982,18	11,76		5	6,8%		40,88		36,79			36,25	0,54			
32	Đà Nẵng (I+II+III)	576/U/BNĐ-STC	24/01/2025	76,5%	584	7.318,31	163,41	423		580	99,3%	6.959,76	163,41	5.815,53	2.553,73	28,67	5.386,42	422,99		4	0,7%		358,55		304,49	303,97	0,52	295,96					
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)					447	3.489,12		24		443	99,1%	3.130,57		2.582,40	2.553,73	28,67	2.527,15	24,80		4	0,9%		358,55		304,49	303,97	0,52	295,96				
	1	Dự án hoàn thành các năm trước				72	2.048,75		19		68	94,4%	1.690,20		1.432,00	1.432,87	19,13	1.413,90	18,97		4	5,6%		358,55		304,49	303,97	0,52	295,96				
	2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				375	1.440,37		5		373	100,0%	1.440,37		1.130,40	1.120,86	9,54	1.113,25	5,03														
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+3)					42	2.583,78	163,41	104		42	100,0%	2.583,78	163,41	2.218,49			2.114,93	103,95														
	a	Phê duyệt										0,0%																					
	b	Thẩm tra				42	2.583,78	163,41	104		42	100,0%	2.583,78	163,41	2.218,49			2.114,93	103,95														
1	Dự án hoàn thành các năm trước					8	801,58	163,41	28		8	100,0%	801,58	163,41	705,02			677,54	27,85														
	a	Phê duyệt										0,0%																					
	b	Thẩm tra				8	801,58	163,41	28		8	100,0%	801,58	163,41	705,02			677,54	27,85														
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo					34	1.782,20		76		34	100,0%	1.782,20		1.513,47			1.437,39	76,10														
	a	Phê duyệt										0,0%																					
	b	Thẩm tra				34	1.782,20		76		34	100,0%	1.782,20		1.513,47			1.437,39	76,10														
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)					98	1.245,41		295		98	100,0%	1.245,41		1.014,64			744,34	295,04														
	1	Dự án hoàn thành các năm trước										0,0%																					
	2																																

[illegible]

STT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Trạng thái giải quyết toàn theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Vốn đầu tư cũng còn lại phải bù trị đầu thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu		Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT		Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính thức so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư cũng còn lại phải bù trị đầu thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính thức so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư cũng còn lại phải bù trị đầu thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu			
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW		
A	B	C	D	E	F	G=H+I	J=K+L	M=O+P	N=Q+R	T	S=U+V	X=U	Y=V	Z=U	AA=U	AB=U	AC=U	AD=U	AE=U	AF=U	AG=U	AH=U	AI=U	AJ=U	AK=U	AL=U	AM=U	AN=U	
a	Phê duyệt					-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thêm tra				114	1.204,93	-	47	-	114	100,0%	1.204,93	-	1.109,28	-	1.062,34	46,95	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				45	443,46	-	145	-	45	100,0%	443,46	-	184,49	-	174,11	144,52	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Dự án hoàn thành các năm trước				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				45	443,46	-	145	-	45	100,0%	443,46	-	184,49	-	174,11	144,52	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
40	Dầu Lắc (I+II+III)	941/UBND-KT	14/01/2025	85,9%	735	6.380,70	646,40	173	22,96	662	90,1%	5.901,98	639,11	4.156,52	3.300,45	14,82	5.364,31	167,19	22,44	73	9,9%	398,72	7,29	383,58	354,77	9,58	335,07	6,29	0,52
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				631	3.889,18	648,46	152	22,96	563	89,2%	3.511,24	633,17	3.314,47	3.300,45	14,82	3.116,97	145,63	22,44	68	10,8%	377,94	7,29	364,35	354,77	9,58	330,56	6,29	0,52
1	Dự án hoàn thành các năm trước				338	2.068,72	343,10	56	11,63	279	82,5%	1.781,93	343,10	1.693,16	1.686,07	7,09	1.620,28	54,06	11,63	59	17,5%	286,79	-	277,94	268,49	9,48	248,89	1,90	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				293	1.820,46	297,36	96	11,33	284	96,9%	1.729,31	290,07	1.621,31	1.614,38	6,93	1.496,69	91,57	10,81	9	3,1%	91,15	7,29	86,41	86,28	0,13	81,67	4,39	0,52
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				47	606,27	5,94	10	-	46	97,9%	602,47	5,94	573,25	-	-	548,16	10,08	-	1	2,1%	3,80	-	3,39	-	-	3,37	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thêm tra				47	606,27	5,94	10	-	46	97,9%	602,47	5,94	573,25	-	-	548,16	10,08	-	1	2,1%	3,80	-	3,39	-	-	3,37	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				10	45,28	5,94	2	-	10	100,0%	45,28	5,94	43,49	-	-	41,58	1,81	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thêm tra				10	45,28	5,94	2	-	10	100,0%	45,28	5,94	43,49	-	-	41,58	1,81	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				37	560,99	-	8	-	36	97,3%	557,19	-	529,76	-	-	506,58	8,27	-	1	2,7%	3,80	-	3,39	-	-	3,37	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thêm tra				37	560,99	-	8	-	36	97,3%	557,19	-	529,76	-	-	506,58	8,27	-	1	2,7%	3,80	-	3,39	-	-	3,37	-	-
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				57	1.805,25	-	11	-	53	93,0%	1.788,27	-	268,80	-	-	1.699,18	11,48	-	4	7,0%	16,98	-	15,84	-	-	1,14	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				6	3,30	-	0	-	6	100,0%	3,30	-	-	-	-	2,98	0,14	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				51	1.801,95	-	11	-	47	92,2%	1.784,97	-	268,80	-	-	1.696,20	11,34	-	4	7,8%	16,98	-	15,84	-	-	1,14	-	-
41	Dầu Nóng (I+II+III)	485/UBND-KT	22/01/2025	48,9%	615	5.279,87	1.806,70	182	17,83	440	72,5%	4.528,17	1.459,12	4.034,65	1.394,23	4,17	3.830,80	172,94	13,11	169	27,5%	751,69	347,58	633,15	47,62	3,56	605,18	9,19	4,73
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				301	1.806,69	608,49	83	6,72	254	84,4%	1.752,96	584,55	1.398,40	1.394,23	4,17	1.311,52	78,83	5,84	47	15,6%	53,73	23,94	51,18	47,62	3,56	46,53	4,39	0,89
1	Dự án hoàn thành các năm trước				163	819,67	175,53	51	1,89	116	71,2%	765,94	151,59	630,94	628,67	2,28	593,82	46,88	1,01	47	28,8%	53,73	23,94	51,18	47,62	3,56	46,53	4,39	0,89
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				138	987,03	432,97	32	4,83	138	100,0%	987,03	432,97	767,46	765,56	1,89	717,70	31,95	4,83	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				60	1.389,67	35,87	9	-	45	75,0%	1.378,10	29,06	1.340,71	-	-	1.326,51	9,50	-	15	25,0%	11,57	6,81	10,79	-	-	8,91	-	-
a	Phê duyệt				23	1.318,59	14,99	9	-	23	100,0%	1.318,59	14,99	1.283,65	-	-	1.271,56	9,50	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thêm tra				37	71,08	20,88	-	-	22	59,5%	59,50	-	14,07	57,06	-	54,95	-	-	15	40,3%	11,57	6,81	10,79	-	-	8,91	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				33	1.275,44	21,51	8	-	20	60,6%	1.265,72	16,44	1.234,64	-	-	1.225,54	7,80	-	13	39,4%	9,71	5,06	9,08	-	-	7,20	-	-
a	Phê duyệt				14	1.254,93	14,99	8	-	14	100,0%	1.254,93	14,99	1.224,27	-	-	1.215,36	7,80	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thêm tra				19	20,50	6,52	-	-	6	31,6%	10,79	1,46	10,37	-	-	10,18	-	-	13	68,4%	9,71	5,06	9,08	-	-	7,20	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				37	114,23	14,36	3	-	25	92,6%	112,37	12,61	106,07	-	-	100,97	1,70	-	2	7,4%	1,86	1,75	1,72	-	-	1,72	-	-
a	Phê duyệt				9	63,66	-	2	-	9	100,0%	63,66	-	59,38	-	-	56,20	1,70	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thêm tra				18	50,57	14,36	-	-	16	88,9%	48,71	12,61	46,69	-	-	44,77	-	-	2	11,1%	1,86	1,75	1,72	-	-	1,72	-	-
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				254	2.083,51	1.162,33	89	11,11	147	57,9%	1.397,11	845,51	1.295,55	-	-	1.192,76	84,61	7,27	107	42,1%	686,39	316,83	571,18	-	-	549,74	4,79	3,84
1	Dự án hoàn thành các năm trước				130	1.059,55	589,92	23	10,31	23	17,7%	373,15	273,10	351,41	-	-	335,04	17,72	6,47	107	82,3%	686,39	316,83	571,18	-	-	549,74	4,79	3,84
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				124	1.023,96	572,41	67	0,80	124	100,0%	1.023,96	572,41	944,14	-	-	857,73	66,89	0,80	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Gia Lai (I+II+III)	187/UBND-KTTH	22/01/2025	52,9%	1.933	3.995,10	1.743,00	-	-	1.933	100,0%	3.995,10	1.743,00	3.229,40	2.353,60	3,90	3.544,10	-	-	-	8,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.022	2.493,40	957,00	-	-	1.022	100,0%	2.493,40	957,00	2.284,00	2.280,10	3,90	2.286,10	-	-	-	8,0%	-	-	-					

STT	Nội dung	Số vốn báo cáo	Ngày tháng vốn báo	Tỷ lệ dự án đã được tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
						Vấn đề tư công của lợi phát bị vi phạm thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu				Giới hạn chi tiêu từ dự án quyết toán hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu				Chức năng và vị trí của người quyết toán	Vấn đề giải ngân	Vấn đề tư công của lợi phát bị vi phạm thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu				SỐ DỰ ÁN	Tỷ lệ phạm vi phạm vi phạm tổng dự án DAET	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giới hạn chi tiêu từ dự án quyết toán hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu	Giới hạn chi tiêu từ dự án quyết toán hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu	Chức năng và vị trí của người quyết toán	Vấn đề giải ngân	Vấn đề tư công của lợi phát bị vi phạm thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị K.L.H.T được nghiệm thu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
						Tổng số	Trung bình NSTW	Tổng số	Trung bình NSTW	Tổng số	Trung bình NSTW	Tổng số	Trung bình NSTW			Tổng số	Trung bình NSTW	Tổng số	Trung bình NSTW			Tổng số	Trung bình NSTW					Tổng số	Trung bình NSTW	Tổng số	Trung bình NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH	AI	AJ	AK	AL	AM	AN	AO	AP	AQ	AR	AS	AT	AU	AV	AW	AX	AY	AZ	BA	BB	BC	BD	BE	BF	BG	BH	BI	BJ	BK	BL	BM	BN	BO	BP	BQ	BR	BS	BT	BU	BV	BW	BX	BY	BZ	CA	CB	CC	CD	CE	CF	CG	CH	CI	CJ	CK	CL	CM	CN	CO	CP	CQ	CR	CS	CT	CU	CV	CW	CX	CY	CZ	DA	DB	DC	DD	DE	DF	DG	DH	DI	DJ	DK	DL	DM	DN	DO	DP	DQ	DR	DS	DT	DU	DV	DW	DX	DY	DZ	EA	EB	EC	ED	EE	EF	EG	EH	EI	EJ	EK	EL	EM	EN	EO	EP	EQ	ER	ES	ET	EU	EV	EW	EX	EY	EZ	FA	FB	FC	FD	FE	FF	FG	FH	FI	FJ	FK	FL	FM	FN	FO	FP	FQ	FR	FS	FT	FU	FV	FW	FX	FY	FZ	GA	GB	GC	GD	GE	GF	GG	GH	GI	GJ	GK	GL	GM	GN	GO	GP	GQ	GR	GS	GT	GU	GV	GW	GX	GY	GZ	HA	HB	HC	HD	HE	HF	HG	HH	HI	HJ	HK	HL	HM	HN	HO	HP	HQ	HR	HS	HT	HU	HV	HW	HX	HY	HZ	IA	IB	IC	ID	IE	IF	IG	IH	II	IJ	IK	IL	IM	IN	IO	IP	IQ	IR	IS	IT	IU	IV	IW	IX	IY	IZ	JA	JB	JC	JD	JE	JF	JG	JH	JI	IJ	JK	KL	KM	KN	KO	KP	KQ	KR	KS	KT	KU	KV	KW	KX	KY	KZ	LA	LB	LC	LD	LE	LF	LG	LH	LI	LJ	LK	LM	LN	LO	LP	LQ	LR	LS	LT	LU	LV	LW	LX	LY	LZ	MA	MB	MC	MD	ME	MF	MG	MH	MI	MJ	MK	ML	MM	MN	MO	MP	MQ	MR	MS	MT	MU	MV	MW	MX	MY	MZ	NA	NB	NC	ND	NE	NF	NG	NH	NI	NJ	NK	NL	NO	NP	NQ	NR	NS	NT	NU	NV	NW	NX	NY	NZ	OA	OB	OC	OD	OE	OF	OG	OH	OI	OJ	OK	OL	OM	ON	OO	OP	OQ	OR	OS	OT	OU	OV	OW	OX	OY	OZ	PA	PB	PC	PD	PE	PF	PG	PH	PI	PJ	PK	PL	PM	PN	PO	PP	PQ	PR	PS	PT	PU	PV	PW	PX	PY	PZ	QA	QB	QC	QD	QE	QF	QG	QH	QI	QJ	QK	QL	QM	QN	QO	QP	QQ	QR	QS	QT	QU	QV	QW	QX	QY	QZ	RA	RB	RC	RD	RE	RF	RG	RH	RI	RJ	RK	RL	RM	RN	RO	RP	RQ	RR	RS	RT	RU	RV	RW	RX	RY	RZ	SA	SB	SC	SD	SE	SF	SG	SH	SI	SJ	SK	SL	SM	SN	SO	SP	SQ	SR	SS	ST	SU	SV	SW	SX	SY	SZ	TA	TB	TC	TD	TE	TF	TG	TH	TI	TJ	TK	TL	TM	TN	TO	TP	TQ	TR	TS	TT	TU	TV	TW	TX	TY	TZ	UA	UB	UC	UD	UE	UF	UG	UH	UI	UJ	UK	UL	UM	UN	UO	UP	UQ	UR	US	UT	UU	UV	UW	UX	UY	UZ	VA	VB	VC	VD	VE	VF	VG	VH	VI	VJ	VK	VL	VM	VN	VO	VP	VQ	VR	VS	VT	VU	VV	VW	VX	VY	VZ	WA	WB	WC	WD	WE	WF	WG	WH	WI	WJ	WK	WL	WM	WN	WO	WP	WQ	WR	WS	WT	WU	WV	WW	WX	WY	WZ	XA	XB	XC	XD	XE	XF	XG	XH	XI	XJ	XK	XL	XM	XN	XO	XP	XQ	XR	XS	XT	XU	XV	XW	XX	XY	XZ	YA	YB	YC	YD	YE	YF	YG	YH	YI	YJ	YK	YL	YM	YN	YO	YP	YQ	YR	YS	YT	YU	YV	YW	YX	YY	YZ	ZA	ZB	ZC	ZD	ZE	ZF	ZG	ZH	ZI	ZJ	ZK	ZL	ZM	ZN	ZO	ZP	ZQ	ZR	ZS	ZT	ZU	ZV	ZW	ZX	ZY	ZZ

STT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán														
						Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư cũng còn lại phải bù trị đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DART	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính thức so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư cũng còn lại phải bù trị đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA so tổng giá trị quyết toán so DART	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính thức so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư cũng còn lại phải bù trị đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết hoặc giá trị KLIET được nghiệm thu		
						Tổng số	Trung điểm NSTW	Tổng số	Trung điểm NSTW			Tổng số	Trung điểm NSTW					Tổng số	Trung điểm NSTW			Tổng số	Trung điểm NSTW					Tổng số	Trung điểm NSTW	
A	B	C	D	E	F	20-10-19	20-10-20	20-10-22	20-10-23	G	H=I/G	K=J	L=K	M=K	N=K	O=K	P=K	Q	R=I/Q	S=K	T=K	U=K	V=K	W=K	X=K	Y=K	Z=K	AA=K	AB=K	
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				94	4.989,07	3.087,51	43	-	59	62,8%	687,07	-	612,71	-	-	599,85	12,86	-	35	37,2%	4.302,00	3.087,51	3.978,55	-	-	-	3.948,97	30,48	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				94	4.989,07	3.087,51	43	-	59	62,8%	687,07	-	612,71	-	-	599,85	12,86	-	35	37,2%	4.302,00	3.087,51	3.978,55	-	-	-	3.948,97	30,48	-
I	Dự án hoàn thành các năm trước				84	4.863,40	3.087,51	42	-	49	58,3%	561,40	-	495,14	-	-	483,84	11,30	-	35	41,7%	4.302,00	3.087,51	3.978,55	-	-	-	3.948,97	30,48	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				84	4.863,40	3.087,51	42	-	49	58,3%	561,40	-	495,14	-	-	483,84	11,30	-	35	41,7%	4.302,00	3.087,51	3.978,55	-	-	-	3.948,97	30,48	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				10	125,67	-	2	-	10	100,0%	125,67	-	117,57	-	-	116,01	1,56	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				10	125,67	-	2	-	10	100,0%	125,67	-	117,57	-	-	116,01	1,56	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				142	12.534,98	1.828,31	149	-	87	61,3%	3.466,72	163,00	3.839,72	-	-	2.988,15	52,09	-	55	38,7%	9.068,27	1.665,31	5.668,44	-	-	-	5.628,82	97,06	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				85	9.737,28	1.828,31	99	-	31	36,5%	745,83	163,00	635,09	-	-	632,94	2,15	-	54	63,5%	8.991,45	1.665,31	5.597,09	-	-	-	5.557,48	97,06	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				57	2.797,71	-	50	-	56	98,2%	2.720,88	-	2.404,64	-	-	2.355,20	49,94	-	1	1,8%	76,82	-	71,35	-	-	-	71,35	-	-
57	Hậu Giang (1+II+III)	74/UBND-NCTH	17/01/2025	72,6%	248	6.596,11	4.406,22	2	0,87	237	96,6%	6.197,52	4.027,63	5.833,69	2.305,85	2,63	5.275,72	2,42	0,87	11	4,4%	398,59	378,59	-	-	-	-	372,79	-	-
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				180	2.544,70	1.294,62	1	0,87	180	100,0%	2.544,70	1.294,62	2.308,48	2.305,85	2,63	2.267,66	0,87	0,87	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				180	2.544,70	1.294,62	1	0,87	180	100,0%	2.544,70	1.294,62	2.308,48	2.305,85	2,63	2.267,66	0,87	0,87	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				32	3.075,28	2.719,70	1	-	32	100,0%	3.075,28	2.719,70	3.725,21	-	-	2.446,27	0,93	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				32	3.075,28	2.719,70	1	-	32	100,0%	3.075,28	2.719,70	2.725,21	-	-	2.446,27	0,93	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				32	3.075,28	2.719,70	1	-	32	100,0%	3.075,28	2.719,70	3.725,21	-	-	2.446,27	0,93	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				32	3.075,28	2.719,70	1	-	32	100,0%	3.075,28	2.719,70	2.725,21	-	-	2.446,27	0,93	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				36	976,13	391,90	1	-	25	69,4%	577,54	13,31	-	-	-	561,79	0,62	-	11	30,6%	398,59	378,59	-	-	-	-	372,79	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				11	398,59	378,59	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	11	100,0%	398,59	378,59	-	-	-	-	372,79	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				25	577,54	13,31	1	-	25	100,0%	577,54	13,31	-	-	-	561,79	0,62	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Sóc Trăng (1+II+III)	350/UBND-XD	04/02/2025	44,5%	566	27.582,06	4.985,16	25	1,15	390	68,9%	20.441,39	1.295,91	7.752,45	634,02	247,14	17.861,86	19,17	1,10	176	31,1%	7.140,68	3.689,25	5.528,84	218,59	261,85	5.533,37	5,58	0,04	
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				252	1.446,44	459,77	0	0,18	158	62,7%	963,99	421,10	859,18	612,04	247,14	856,46	0,14	0,14	94	37,3%	482,45	38,67	480,44	218,59	261,85	470,00	-	0,04	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				173	1.019,98	38,67	-	0,04	79	45,7%	537,53	-	482,66	375,71	106,98	482,44	-	-	94	54,3%	482,45	38,67	480,44	218,59	261,85	470,00	-	0,04	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				79	426,46	421,10	0	0,14	79	100,0%	426,46	421,10	376,52	236,33	140,19	374,02	0,14	0,14	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				138	9.213,29	1.313,11	15	0,96	125	90,6%	9.013,19	257,70	5.788,94	16,32	-	5.771,00	14,08	0,96	13	9,4%	200,10	1.055,41	171,01	-	-	-	191,12	0,43	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				138	9.213,29	1.313,11	15	0,96	125	90,6%	9.013,19	257,70	5.788,94	16,32	-	5.771,00	14,08	0,96	13	9,4%	200,10	1.055,41	171,01	-	-	-	191,12	0,43	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				52	8.728,52	-	6	-	41	78,8%	8.548,72	-	5.537,33	16,32	-	5.532,63	5,19	-	11	21,2%	179,80	-	152,52	-	-	-	152,01	0,43	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				52	8.728,52	-	6	-	41	78,8%	8.548,72	-	5.537,33	16,32	-	5.532,63	5,19	-	11	21,2%	179,80	-	152,52	-	-	-	152,01	0,43	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				86	484,77	1.313,11	9	0,96	84	97,7%	464,47	257,70	251,60	-	-	238,37	8,89	0,96	2	2,3%	20,30	1.055,41	18,48	-	-	-	39,11	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				86	484,77	1.313,11	9	0,96	84	97,7%	464,47	257,70	251,60	-	-	238,37	8,89	0,96	2	2,3%	20,30	1.055,41	18,48	-	-	-	39,11	-</	

STT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Trung gian quyết toán theo quy định										Vị phạm quy định về thời gian quyết toán													
						Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Văn bản tư lệnh của tại phải bổ sung thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị dự KI/LHT được nghiệm thu	Số dự án	Tỷ lệ đã Trung gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đã nghị quyết toán hoặc giá trị KI/LHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính lệnh so với giá trị đã nghị quyết toán	Văn đã giải ngân	Văn bản tư lệnh của tại phải bổ sung thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị dự KI/LHT được nghiệm thu	Số dự án	Tỷ lệ đã vị phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đã nghị quyết toán hoặc giá trị KI/LHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính lệnh so với giá trị đã nghị quyết toán	Văn đã giải ngân	Văn bản tư lệnh của tại phải bổ sung thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị dự KI/LHT được nghiệm thu			
						Tổng số	Trung độ NSTW				Tổng số	Trung độ NSTW								Tổng số	Trung độ NSTW					Tổng số	Trung độ NSTW		
A	B	C	D	E	F	30/01/19	01/01/19	30/01/20	01/01/20		F	30/01	01/01	30/01	01/01	30/01	01/01	30/01	01/01	F	30/01/20	01/01/20	30/01/20	01/01/20	30/01/20	01/01/20	F	30/01/20	01/01/20
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				29	146,28	22,95	5	0,12	14	48,3%	99,02	-	116,62	61,61	-	110,10	4,85	-	15	51,7%	47,26	22,95	42,52	13,58	-	42,20	6,32	0,12
a	Phê duyệt				5	86,55	6,46	5	0,01	3	60,0%	70,08	-	61,64	61,61	-	56,76	4,85	-	2	40,0%	16,47	6,46	13,58	13,58	-	13,30	0,19	0,01
b	Thẩm tra				24	59,73	16,49	0	0,11	11	45,8%	28,93	-	54,97	-	-	53,34	-	-	13	54,2%	30,80	16,49	28,94	-	-	28,82	0,12	0,11
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				235	4.526,73	1.361,25	125	0,18	24	10,2%	1.595,77	502,71	300,82	-	-	1.199,74	115,66	-	211	89,8%	3.020,96	858,54	1.903,57	54,10	-	1.882,20	9,39	0,18
1	Dự án hoàn thành các năm trước				202	2.984,85	858,54	9	0,18	2	1,0%	11,11	-	9,99	-	-	9,93	-	-	200	99,0%	2.973,74	858,54	1.874,49	54,10	-	1.854,46	9,38	0,18
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				33	1.541,88	502,71	116	-	22	66,7%	1.494,67	502,71	290,83	-	-	1.189,81	115,66	-	11	33,3%	47,22	-	29,08	-	-	27,74	0,01	-
60	Đồng Tháp (I+II+III)	20/NTC-TCBT	24/01/2025	46,0%	739	12.784,49	284,33	107	-	627	84,8%	11.703,92	210,74	7.388,63	4.849,46	10,80	7.559,08	111,34	-	112	15,2%	1.080,57	73,59	952,26	538,34	0,07	970,02	(4,03)	-
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				340	8.146,73	204,10	68	-	320	94,1%	7.577,92	204,10	4.859,42	4.848,63	10,80	4.776,57	72,05	-	20	5,9%	568,81	-	536,32	536,24	0,07	529,83	(4,44)	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				139	4.145,16	204,10	34	-	123	88,5%	3.589,39	204,10	2.788,84	2.786,97	1,87	2.748,07	38,90	-	16	11,3%	555,77	-	525,46	525,39	0,07	529,83	(4,44)	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				201	4.001,57	-	33	-	197	98,0%	3.988,53	-	2.070,58	2.061,66	8,92	2.028,50	33,15	-	4	2,0%	13,04	-	10,85	10,86	(0,00)	(0,00)	-	-
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				288	3.017,80	23,59	27	-	209	72,6%	2.690,04	-	1.741,84	0,83	-	1.714,01	27,18	-	79	27,4%	327,76	23,59	273,16	2,10	-	273,03	0,14	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				288	3.017,80	23,59	27	-	209	72,6%	2.690,04	-	1.741,84	0,83	-	1.714,01	27,18	-	79	27,4%	327,76	23,59	273,16	2,10	-	273,03	0,14	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				152	1.655,27	23,59	8	-	74	48,7%	1.329,76	-	760,27	-	-	752,60	7,67	-	78	51,3%	325,51	23,59	271,07	-	-	270,93	0,14	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				152	1.655,27	23,59	8	-	74	48,7%	1.329,76	-	760,27	-	-	752,60	7,67	-	78	51,3%	325,51	23,59	271,07	-	-	270,93	0,14	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				136	1.362,54	-	20	-	135	99,3%	1.360,29	-	981,57	0,83	-	961,41	19,51	-	1	0,7%	2,25	-	2,09	2,10	-	2,10	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				136	1.362,54	-	20	-	135	99,3%	1.360,29	-	981,57	0,83	-	961,41	19,51	-	1	0,7%	2,25	-	2,09	2,10	-	2,10	-	-
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				111	1.619,96	56,64	12	-	98	88,3%	1.435,95	6,64	787,37	-	-	1.068,50	12,10	-	13	11,7%	184,00	50,00	142,79	-	-	167,16	0,28	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				10	157,46	50,00	0	-	2	20,0%	26,10	-	21,02	-	-	21,02	-	-	8	80,0%	131,36	50,00	94,62	-	-	119,23	0,28	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				101	1.462,50	6,64	12	-	96	95,0%	1.409,85	6,64	766,35	-	-	1.047,48	12,10	-	5	5,0%	52,65	-	48,17	-	-	47,93	-	-
61	Kiên Giang (I+II+III)	43/BC-UBND	25/01/2025	85,6%	1.650	41.293,33	47.159,71	79	0,33	1.623	98,4%	41.021,39	5.561,71	8.215,48	6.182,95	21,46	7.922,43	63,71	0,01	27	1,6%	271,94	41.598,00	225,13	-	-	209,62	15,43	0,31
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.412	34.958,18	4.431,71	56	0,01	1.412	100,0%	34.958,18	4.431,71	6.200,50	6.179,04	21,46	5.979,89	55,77	0,01	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				946	33.395,05	4.180,05	56	-	946	100,0%	33.395,05	4.180,05	4.849,10	4.830,82	18,29	4.687,78	55,75	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				466	1.563,13	251,66	0	0,01	466	100,0%	1.563,13	251,66	1.351,40	1.348,23	3,17	1.291,22	0,01	0,01	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				110	4.077,72	1.130,00	3	-	110	100,0%	4.077,72	1.130,00	1.055,42	-	-	1.041,11	3,32	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				110	4.077,72	1.130,00	3	-	110	100,0%	4.077,72	1.130,00	1.055,42	-	-	1.041,11	3,32	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				65	3.860,05	1.119,03	3	-	65	100,0%	3.860,05	1.119,03	870,68	-	-	867,42	3,32	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				65	3.860,05	1.119,03	3	-	65	100,0%	3.860,05	1.119,03	870,68	-	-	867,42	3,32	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				45	217,68	10,98	-	-	45	100,0%	217,68	10,98	184,74	-	-	173,69	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				45	217,68	10,98	-	-	45	100,0%	217,68	10,98	184,74	-	-	173,69	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				128	2.257,43	41.598,00	20	0,31	101	78,9%	1.985,49	-	959,56	3,91	-	902,32	4,63	-	27	21,1%	271,94	41.598,00	225,13	-	-	209,62	15,43	0,31
1	Dự án hoàn thành các năm trước				43	1.827,93	41.598,00	20	0,31	16	37,2%	1.555,99	-	580,07	-	-	568,43	4,60	-	27	62,8%	271,94	41.598,00	225,13	-	-	209,62	15,43	0,31
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				85	429,50	-	0	-	85	100,0%	429,50	-	379,49	3,91	-	333,89	0,03	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Bạc Liêu (I+II+III)	30/BC-UBND	21/01/2025	14,7%	1.486	7.035,34	434,58	4	-	322	21,7%	3.156,85	307,42	1.829,36	427,07	(68,86)	1.886,07	3,16	-	1.364	78,3%	3.878,49	127,16	2.892,89	549,04	10,34	3.251,93		

STT	Nội dung	Số vốn báo cáo	Ngày tháng vốn báo	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư cũng cần lại phải bổ trợ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
										Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính thức so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư cũng cần lại phải bổ trợ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chính thức so với giá trị để nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư cũng cần lại phải bổ trợ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị để nghị quyết toán hoặc giá trị KLIHT được nghiệm thu	
						Tổng số	Trung điểm NSTW	Tổng số	Trung điểm NSTW			Tổng số	Trung điểm NSTW					Tổng số	Trung điểm NSTW			Tổng số	Trung điểm NSTW					Tổng số	Trung điểm NSTW
A	B	C	D	E	F	01/01/19	01/01/20	01/01/21	01/01/22	7	0=100	0,00	10,00	11,00	12,00	13,00	14,00	15,00	16,00	17	10=110	19,00	20,00	21,00	22,00	23,00	24,00	25,00	26,00
63	Cà Mau (I+II+III)	763A/UBND.XD	04/02/2025	49,5%	618	11.882,33	1.360,72	36	5,56	543	87,9%	7.963,90	1.140,92	5.950,40	2.457,90	61,50	5.876,50	30,58	2,12	75	12,1%	3.918,43	219,80	3.621,14	149,51	1,83	3.545,35	5,24	3,45
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				306	4.382,33	449,49	17	-	279	91,2%	4.219,90	389,09	2.519,40	2.457,90	61,50	2.465,10	16,33	-	27	8,8%	162,43	60,40	151,34	149,51	1,83	149,25	0,26	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				306	4.382,33	449,49	17	-	279	91,2%	4.219,90	389,09	2.519,40	2.457,90	61,50	2.465,10	16,33	-	27	8,8%	162,43	60,40	151,34	149,51	1,83	149,25	0,26	-
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				127	1.372,00	49,23	5	-	127	100,0%	1.372,00	49,23	1.269,90	-	-	1.268,30	4,72	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				127	1.372,00	49,23	5	-	127	100,0%	1.372,00	49,23	1.269,90	-	-	1.268,30	4,72	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				127	1.372,00	49,23	5	-	127	100,0%	1.372,00	49,23	1.269,90	-	-	1.268,30	4,72	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra				127	1.372,00	49,23	5	-	127	100,0%	1.372,00	49,23	1.269,90	-	-	1.268,30	4,72	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				185	6.128,00	862,00	15	5,56	137	74,1%	2.372,00	702,60	2.161,10	-	-	2.143,10	9,53	2,12	48	25,9%	3.756,00	159,40	3.469,80	-	-	3.396,10	4,98	3,45
1	Dự án hoàn thành các năm trước				-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				185	6.128,00	862,00	15	5,56	137	74,1%	2.372,00	702,60	2.161,10	-	-	2.143,10	9,53	2,12	48	25,9%	3.756,00	159,40	3.469,80	-	-	3.396,10	4,98	3,45

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2024 CỦA 02 TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

(Kèm theo văn bản số 4853/BTC-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án				Vốn đầu tư công còn lại phải bổ trợ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đã nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định						Vốn đầu tư công còn lại phải bổ trợ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đã nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Số dự án	Vi phạm quy định về thời gian quyết toán						Vốn đầu tư công còn lại phải bổ trợ đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đã nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu				
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án	Giá trị chủ đầu tư đã nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đã nghị quyết toán	Vấn đã giải ngân			Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án	Giá trị chủ đầu tư đã nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đã nghị quyết toán	Vấn đã giải ngân		Tổng số	Trong đó: NSTW		
B	B	C	D	E	F	G=H+I+J	K=L+M+O	P=Q+R+T	S=U+V+W	X	Y=Z+AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH	AI	AJ	AK=AL+AM	AN	AO	AP	AQ	AR	AS	AT	AV	AW
A	Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III)			1,1%	89	41.972,00	3.434,00	454,00	-	32	35,96%	5.192,00	246,00	4.092,00	-	-	3.614,00	321,00	-	57	64,0%	36.780,00	3.188,00	31.685,00	153,00	-	31.794,00	133,00	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				71	38.731,00	3.188,00	323,00	-	14	19,72%	1.951,00	-	1.638,00	-	-	1.355,00	190,00	-	57	80,3%	36.780,00	3.188,00	31.685,00	153,00	-	31.794,00	133,00	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				18	3.241,00	246,00	131,00	-	18	100,00%	3.241,00	246,00	2.454,00	-	-	2.259,00	131,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	213,00	97,00	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	1	100,0%	213,00	97,00	153,00	153,00	-	153,00	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	213,00	97,00	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	1	100,0%	213,00	97,00	153,00	153,00	-	153,00	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				83	39.986,00	2.755,00	454,00	-	28	33,73%	4.311,00	246,00	3.380,00	-	-	2.923,00	321,00	-	55	66,3%	35.675,00	2.509,00	31.532,00	-	-	30.969,00	133,00	-	
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				83	39.986,00	2.755,00	454,00	-	28	33,73%	4.311,00	246,00	3.380,00	-	-	2.923,00	321,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				69	37.626,00	2.509,00	323,00	-	14	20,29%	1.951,00	-	1.638,00	-	-	1.355,00	190,00	-	55	79,7%	35.675,00	2.509,00	31.532,00	-	-	30.969,00	133,00	-	
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				69	37.626,00	2.509,00	323,00	-	14	20,29%	1.951,00	-	1.638,00	-	-	1.355,00	190,00	-	55	79,7%	35.675,00	2.509,00	31.532,00	-	-	30.969,00	133,00	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				14	2.360,00	246,00	131,00	-	14	100,00%	2.360,00	246,00	1.742,00	-	-	1.568,00	131,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				14	2.360,00	246,00	131,00	-	14	100,00%	2.360,00	246,00	1.742,00	-	-	1.568,00	131,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				5	1.773,00	582,00	-	-	4	80,00%	881,00	-	712,00	-	-	691,00	-	-	1	20,0%	892,00	582,00	-	-	-	672,00	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	892,00	582,00	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	1	100,0%	892,00	582,00	-	-	-	672,00	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				4	881,00	-	-	-	4	100,00%	881,00	-	712,00	-	-	691,00	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Chỉ tiết			1,1%	89	41.972,00	3.434,00	454,00	-	32	35,96%	5.192,00	246,00	4.092,00	-	-	3.614,00	321,00	-	57	64,0%	36.780,00	3.188,00	31.685,00	153,00	-	31.794,00	133,00	-	
I	Tập đoàn Điện lực (I+II+III)	632/EVN-TCKT	24/01/2025	1,1%	89	41.972,00	3.434,00	454,00	-	32	35,96%	5.192,00	246,00	4.092,00	-	-	3.614,00	321,00	-	57	64,0%	36.780,00	3.188,00	31.685,00	153,00	-	31.794,00	133,00	-	
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	213,00	97,00	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	1	100,0%	213,00	97,00	153,00	153,00	-	153,00	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	213,00	97,00	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	1	100,0%	213,00	97,00	153,00	153,00	-	153,00	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				83	39.986,00	2.755,00	454,00	-	28	33,73%	4.311,00	246,00	3.380,00	-	-	2.923,00	321,00	-	55	66,3%	35.675,00	2.509,00	31.532,00	-	-	30.969,00	133,00	-	
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				83	39.986,00	2.755,00	454,00	-	28	33,73%	4.311,00	246,00	3.380,00	-	-	2.923,00	321,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				69	37.626,00	2.509,00	323,00	-	14	20,29%	1.951,00	-	1.638,00	-	-	1.355,00	190,00	-	55	79,7%	35.675,00	2.509,00	31.532,00	-	-	30.969,00	133,00	-	
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				69	37.626,00	2.509,00	323,00	-	14	20,29%	1.951,00	-	1.638,00	-	-	1.355,00	190,00	-	55	79,7%	35.675,00	2.509,00	31.532,00	-	-	30.969,00	133,00	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				14	2.360,00	246,00	131,00	-	14	100,00%	2.360,00	246,00	1.742,00	-	-	1.568,00	131,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Phê duyệt				-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thẩm tra				14	2.360,00	246,00	131,00	-	14	100,00%	2.360,00	246,00	1.742,00	-	-	1.568,00	131,00	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				5	1.773,00	582,00	-	-	4	80,00%	881,00	-	712,00	-	-	691,00	-	-	1	20,0%	892,00	582,00	-	-	-	672,00	-	-	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	892,00	582,00	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	1	100,0%	892,00	582,00	-	-	-	672,00	-	-	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				4	881,00	-	-	-	4	100,00%	881,00	-	712,00	-	-	691,00	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Tổng Công ty Thuộc là (I+II+III)	23/TLVN-TCKT Không có DA sử dụng vốn DTC hoàn thành	14/01/2025	0,0%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	

VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÒN LẠI PHẢI BỔ TRÍ ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO
(Kèm theo văn bản số 4853/BTC-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng số vốn đầu tư công còn lại phải bổ trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định			Vi phạm quy định về thời gian quyết toán		
					Số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bổ trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bổ trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
A	B	1	2=8+14	3=9+15	4	8	9	10	14	15
	TỔNG SỐ (Chi tiết từng đơn vị)	72.898	32.863,80	6.779,45	61.283	24.268,17	2.672,46	11.615	8.595,63	4.106,99
I	Khối bộ, ngành, cơ quan Trung ương	1.238	5.637,89	5.319,94	711	1.537,55	1.292,59	527	4.100,34	4.027,35
1	Văn phòng Chính phủ	1	-	-	1	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Quốc hội	3	-	-	-	-	-	3	-	-
3	Văn Phòng Chủ tịch nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Văn phòng Trung ương Đảng	7	-	-	-	-	-	7	-	-
5	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	1	-	-	1	-	-	-	-	-
6	Toà án nhân dân tối cao	18	44,86	42,94	14	44,86	42,94	4	-	-
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	49	1,05	1,05	42	1,05	1,05	7	-	-
8	Bộ Công an	148	106,90	106,90	26	-	-	122	106,90	106,90
9	Bộ Quốc phòng	165	67,42	58,51	110	32,12	24,30	55	35,30	34,21
10	Bộ Ngoại giao	8	15,02	-	2	-	-	6	15,02	-
11	Bộ Nông nghiệp và PTNT	58	47,42	4,08	57	47,42	4,08	1	-	-
12	Bộ Giao thông vận tải	42	4.739,00	4.739,00	33	1.061,00	1.061,00	9	3.678,00	3.678,00
13	Bộ Công thương	41	0,81	0,05	39	0,65	0,05	2	0,16	-
14	Bộ Xây dựng	22	20,46	-	12	20,46	-	10	-	-
15	Bộ Y tế	31	129,40	28,40	17	74,70	28,40	14	54,70	-
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	32	-	-	21	-	-	11	-	-
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	16	124,00	-	2	124,00	-	14	-	-
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	26	14,80	14,80	1	0,21	0,21	25	14,59	14,59
19	Bộ Lao động - TB & XH	36	-	-	-	-	-	36	-	-
20	Bộ Tài chính	111	7,97	7,42	80	7,97	7,42	31	-	-
21	Bộ Tư pháp	78	42,71	42,71	3	3,36	3,36	75	39,35	39,35
22	Ngân hàng nhà nước	1	-	-	1	-	-	-	-	-
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	55	0,44	-	35	-	-	20	0,44	-
24	Bộ Nội vụ	7	-	-	6	-	-	1	-	-
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	32	-	-	17	-	-	15	-	-
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	19	-	-	6	-	-	13	-	-
27	Ủy ban dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Thanh tra Chính phủ	2	-	-	1	-	-	1	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	2		Trong thời gian quyết toán theo quy định			Vi phạm quy định về thời gian quyết toán		
			Tổng số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
29	Kiểm toán nhà nước	6	-	-	5	-	-	1	-	-
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	2	-	-	2	-	-	-	-	-
31	Thông tấn xã Việt Nam	7	-	-	7	-	-	-	-	-
32	Đài Truyền hình Việt Nam	26	-	-	26	-	-	-	-	-
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	5	-	-	5	-	-	-	-	-
34	Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam	15	-	-	15	-	-	-	-	-
35	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	1	-	-	-	-	-	1	-	-
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	4	-	-	1	-	-	3	-	-
37	Đại học Quốc gia TP HCM	18	(0,02)	-	18	(0,02)	-	-	-	-
38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	7	-	-	7	-	-	-	-	-
39	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	11	-	-	11	-	-	-	-	-
41	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	2	-	-	2	-	-	-	-	-
42	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	5	-	-	5	-	-	-	-	-
43	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Hội Nhà báo Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Trung ương Hội Chữ thập đỏ VN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Hội Luật gia Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Hội nhà văn Việt Nam	1	-	-	1	-	-	-	-	-
49	BQL Khu công nghệ cao Hoà Lạc	8	-	-	-	-	-	8	-	-
50	BQL Lăng VHDL các dân tộc Việt Nam	4	(0,42)	(0,42)	4	(0,42)	(0,42)	-	-	-
51	Ngân hàng chính sách xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Bảo Hiểm xã hội Việt Nam	106	276,09	274,50	74	120,20	120,20	32	155,89	154,31
54	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1	-	-	1	-	-	-	-	-
55	Ủy ban Quản lý vốn tại doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tập đoàn, Tổng Công ty	89	454,00	-	32	321	-	57	133,00	-
1	Tập đoàn Điện lực	89	454,00	-	32,00	321,00	-	57	133,00	-
2	Tổng Công ty Thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Địa phương	71.571	26.772	1.460	60.540	22.410	1.380	11.031	4.362	80
1	Hà Giang	532	320,00	15,00	532	320,00	15,00	-	-	-
2	Tuyên Quang	761	163,61	127,84	761	163,61	127,84	-	-	-
3	Cao Bằng	1.164	37,64	16,44	972	27,60	11,66	192	10,04	4,78

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	5		Trong thời gian quyết toán theo quy định			Vi phạm quy định về thời gian quyết toán		
			Tổng số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
4	Lạng Sơn	567	96,44	-	555	87,02	-	12	9,42	-
5	Lào Cai	771	154,00	26,00	771	154,00	26,00	-	-	-
6	Yên Bái	1.188	3,24	-	1.181	3,24	-	7	-	-
7	Thái Nguyên	1.240	71,69	5,40	1.231	68,42	5,40	9	3,27	-
8	Bắc Kạn	899	76,20	9,00	894	74,10	8,00	5	2,10	1,00
9	Phú Thọ	824	928,21	9,24	767	780,35	9,24	57	147,86	-
10	Bắc Giang	1.350	354,81	37,64	1.312	338,17	37,64	38	16,64	-
11	Hòa Bình	856	181,89	-	552	99,60	-	304	82,29	-
12	Sơn La	887	98,14	26,86	870	98,14	26,86	17	-	-
13	Lai Châu	636	32,59	15,03	337	24,40	11,81	299	8,19	3,22
14	Điện Biên	385	0,87	-	342	0,50	-	43	0,37	-
15	Hà Nội	3.336	2.175,30	-	2.954	1.612,80	-	382	562,50	-
16	Hải Phòng	393	977,00	-	344	492,00	-	49	485,00	-
17	Quảng Ninh	797	179,90	6,30	789	178,00	6,30	8	1,90	-
18	Hải Dương	1.136	973,08	-	616	787,85	-	520	185,23	-
19	Hưng Yên	780	601,79	-	555	377,72	-	225	224,07	-
20	Vĩnh Phúc	933	2.160,54	-	667	1.918,50	-	266	242,04	-
21	Bắc Ninh	643	896,03	96,46	539	838,16	96,46	104	57,87	-
22	Hà Nam	801	1.042,07	5,33	743	875,83	2,68	58	166,24	2,65
23	Nam Định	1.158	533,00	-	802	360,00	-	356	173,00	-
24	Ninh Bình	1.116	1.835,80	-	872	1.475,80	-	244	360,00	-
25	Thái Bình	1.043	1.462,22	37,70	603	905,37	37,70	440	556,85	-
26	Thanh Hóa	3.695	1.805,50	98,24	3.462	1.716,63	75,44	233	88,87	22,79
27	Nghệ An	5.205	1.789,71	40,62	4.360	1.747,84	40,72	845	41,87	(0,10)
28	Hà Tĩnh	1.802	303,75	-	1.702	281,30	-	100	22,45	-
29	Quảng Bình	885	191,40	27,60	774	183,00	27,60	111	8,40	-
30	Quảng Trị	1.249	10,03	1,81	980	9,31	1,73	269	0,72	0,08
31	Thừa Thiên - Huế	1.377	70,55	0,13	1.260	59,56	0,13	117	10,99	-
32	Đà Nẵng	584	422,99	-	580	422,99	-	4	-	-
33	Quảng Nam	2.118	487,73	19,73	1.931	454,16	19,19	187	33,57	0,54
34	Quảng Ngãi	1.183	115,15	18,68	1.170	115,00	18,68	13	0,15	-
35	Bình Định	2.822	700,60	10,30	2.762	693,70	10,30	60	6,90	-
36	Phú Yên	536	189,32	-	524	178,27	-	12	11,04	-
37	Khánh Hòa	2.142	16,46	-	2.017	11,91	-	125	4,55	-
38	Ninh Thuận	293	177,99	24,34	290	154,63	24,34	3	23,36	-
39	Bình Thuận	874	334,21	-	874	334,21	-	-	-	-
40	Đắk Lắk	735	173,48	22,96	662	167,19	22,44	73	6,29	0,52
41	Đắk Nông	615	182,13	17,83	446	172,94	13,11	169	9,19	4,73
42	Gia Lai	1.933	-	-	1.933	-	-	-	-	-
43	Kon Tum	776	18,17	7,28	749	17,44	7,28	27	0,73	-
44	Lâm Đồng	1.121	17,98	-	999	17,77	-	122	0,21	-
45	TP Hồ Chí Minh	1.016	1.314,15	623,65	819	1.219,06	623,65	197	95,09	-

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	4		Trong thời gian quyết toán theo quy định			Vi phạm quy định về thời gian quyết toán		
			Tổng số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
46	Đồng Nai	1.064	105,72	28,57	586	61,07	0,82	478	44,65	27,75
47	Bình Dương	363	150,00	-	353	143,00	-	10	7,00	-
48	Bình Phước	1.865	807,57	22,10	1.469	431,91	14,74	396	375,66	7,36
49	Tây Ninh	1.208	168,53	-	1.193	166,31	-	15	2,22	-
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	782	638,90	-	780	637,23	-	2	1,67	-
51	Long An	889	162,72	-	735	94,62	-	154	68,10	-
52	Tiền Giang	1.861	81,00	53,00	1.105	72,00	53,00	756	9,00	-
53	Bến Tre	565	56,00	-	444	55,00	-	121	1,00	-
54	Trà Vinh	883	47,89	-	395	27,02	-	488	20,87	-
55	Vĩnh Long	463	164,93	-	444	164,64	-	19	0,29	-
56	Cần Thơ	482	202,90	-	331	73,18	-	151	129,72	-
57	Hậu Giang	248	2,42	0,87	237	2,42	0,87	11	-	-
58	Sóc Trăng	566	24,75	1,15	390	19,17	1,10	176	5,58	0,04
59	An Giang	682	254,88	0,51	108	235,16	-	574	19,72	0,51
60	Đồng Tháp	739	107,31	-	627	111,34	-	112	(4,03)	-
61	Kiên Giang	1.650	79,14	0,33	1.623	63,71	0,01	27	15,43	0,31
62	Bạc Liêu	1.486	4,05	-	322	3,16	-	1.164	0,89	-
63	Cà Mau	618	35,83	5,56	543	30,58	2,12	75	5,24	3,45

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG

NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2024
ĐÚNG THỜI GIAN QUY ĐỊNH

(Kèm theo văn bản số 4853/BTC-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo		STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày			Số	Ngày
1	Hà Giang	217/UBND-KTTH	21/01/2025	30	Đà Nẵng	576/UBND-STC	24/01/2025
2	Tuyên Quang	209/STC-TCĐT	23/01/2025	31	Quảng Nam	307/STC-ĐT	24/01/2025
3	Cao Bằng	228/UBND-KT	30/01/2025	32	Quảng Ngãi	254/STC-TCĐT	23/01/2025
4	Lạng Sơn	56/BC-UBND	31/01/2025	33	Bình Định	602/UBND-TH	22/01/2025
5	Lào Cai	509/UBND-XD	24/01/2025	34	Phú Yên	11/BC-UBND	17/01/2025
6	Yên Bái	44/STC-TCĐT	24/01/2025	35	Khánh Hòa	1109/STC-TCĐT	24/01/2025
7	Thái Nguyên	11/BC-UBND	30/01/2025	36	Ninh Thuận	384/BC-STC	24/01/2025
8	Bắc Kạn	644/UBND-TH	24/01/2025	37	Bình Thuận	283/UBND-ĐTQH	22/01/2025
9	Phú Thọ	150/STC-TCĐT	23/01/2025	38	Đắk Lắk	941/UBND-KT	24/01/2025
10	Bắc Giang	447/UBND-KTTH	23/01/2025	39	Đắk Nông	485/UBND-KT	22/01/2025
11	Hòa Bình	32/BC-UBND	22/01/2025	40	Gia Lai	187/UBND-KTTH	22/01/2025
12	Sơn La	161/STC-TCĐT	09/01/2025	41	Kon Tum	299/UBND-HTKT	23/01/2025
13	Điện Biên	285/BC-UBND	21/01/2025	42	Lâm Đồng	142/STC-ĐT	17/01/2025
14	Hà Nội	262/UBND-KTTH	23/01/2025	43	Đồng Nai	444/BC-STC	24/01/2025
15	Hải Phòng	153/UBND-TCNS	26/01/2025	44	Bình Dương	381/UBND-KT	22/01/2025
16	Quảng Ninh	216/UBND-GTCN&XD	23/01/2025	45	Bình Phước	241/STC-ĐT	24/01/2025
17	Hải Dương	463/BC-STC	24/01/2025	46	Tây Ninh	315/STC-TCĐT	24/01/2025
18	Hưng Yên	147/STC-TCĐT	24/01/2025	47	Bà Rịa - Vũng Tàu	1112/UBND-VP	23/01/2025
19	Vĩnh Phúc	635/UBND-KT4	22/01/2025	48	Long An	471/STC-ĐT	22/01/2025
20	Bắc Ninh	128/STC-TCĐT	22/01/2025	49	Tiền Giang	261/STC-TCĐT-DN	24/01/2025
21	Hà Nam	200/STC-TCĐT	24/01/2025	50	Bến Tre	60/BC-UBND	25/01/2025
22	Nam Định	328/STC-ĐT	24/01/2025	51	Trà Vinh	299/STC-TCĐT	24/01/2025
23	Ninh Bình	180/BC-STC	17/01/2025	52	Cần Thơ	279/STC-TCĐT	21/01/2025
24	Thái Bình	36/BC-STC	23/01/2025	53	Hậu Giang	74/UBND-NCTH	17/01/2025
25	Thanh Hóa	314/BC-STC	22/01/2025	54	An Giang	106/UBND-KTTH	23/01/2025
26	Nghệ An	605/UBND-KT	22/01/2025	55	Đồng Tháp	20/STC-TCĐT	24/01/2025
27	Hà Tĩnh	292/STC-TCĐT	23/01/2025	56	Kiên Giang	43/BC-UBND	25/01/2025
28	Quảng Bình	203/BC-STC	20/01/2025	57	Bạc Liêu	30/BC-UBND	21/01/2025
29	Quảng Trị	297/UBND-TH	23/01/2025				

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY
NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2024
ĐÚNG THỜI GIAN QUY ĐỊNH
(Kèm theo văn bản số 4853/BTC-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo		STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày			Số	Ngày
1	Văn phòng Chính phủ	465/VPCP-KHTC	16/01/2025	23	Ủy ban dân tộc	147/UBND-KHTC	24/01/2025
2	Văn phòng Quốc hội	175/VPQH-KHTC	23/01/2025	24	Thanh tra Chính phủ	120/TTCP-KHTH	24/01/2025
3	Văn phòng Chủ tịch nước	25/VPCTN-QTTV	07/01/2025	25	Kiểm toán nhà nước	66/KTNN-VP	21/01/2025
4	Văn phòng Trung ương Đảng	3696-CV/VPTW/nb	21/01/2025	26	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	612/BQLL-VP	31/12/2024
5	Toà án nhân dân tối cao	04/BC-TANDTC	24/01/2025	27	Đài Truyền hình VN	264/THVN-KHTC	30/01/2025
6	Viện KSND tối cao	404/VKSTC-C3	24/01/2025	28	Đài Tiếng nói Việt Nam	143/TNVN-KHTC	21/01/2025
7	Bộ Công an	288/BCA-H01	24/01/2025	29	Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam	205/VHL-KHTC	24/01/2025
8	Bộ Quốc phòng	394/BQP-TC	23/01/2025	30	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	37/KHXH-KHTC	09/01/2025
9	Bộ Ngoại giao	261/BNG-QTTV	15/01/2025	31	Đại học Quốc gia TP HCM	191/ĐHQG-TC	25/01/2025
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	611/BNN-TC	20/01/2025	32	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	5398/CV/TWĐTN-VP	24/01/2025
11	Bộ Giao thông vận tải	890/BGTVT-TC	23/01/2025	33	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	1173/CV-HNDTW	17/01/2025
12	Bộ Xây dựng	393/BXD-KHTC	22/01/2025	34	Hội Nhà báo Việt Nam	17/CV-HNBVN	13/01/2025
13	Bộ Y tế	477/BYT-KH-TC	23/01/2025	35	Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	08/TUHCĐ-VP	07/01/2025
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	133/BKHCN-VP	13/01/2025	36	Ban quản lý KCNC Hoà Lạc	92/CNCHL-KHTC	22/01/2025
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	236/BVHTTDL-KHTC	17/01/2025	37	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	50/LVHDL-KHTC	24/01/2025
16	Bộ Tài chính	785/BTC-KHTC	21/01/2025	38	Ngân hàng chính sách xã hội	201/NHCS-KHNV	08/01/2025
17	Bộ Tư pháp	37/BC-BTP	23/01/2025	39	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	01/CV-HNS	02/01/2025
18	Ngân hàng nhà nước	365/NHNN-TCKT	17/01/2025	40	Bảo Hiểm xã hội Việt Nam	136/BHXXH-KHĐT	17/01/2025
19	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	646/BKHĐT-VP	23/01/2025	41	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	438a/MTTW-BTT	30/01/2025
20	Bộ Nội vụ	589/BNV-KHTC	23/01/2025	42	Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	632/EVN-TCKT	24/01/2025
21	Bộ Tài nguyên và Môi trường	63/BTNMT-KHTC	24/01/2025	43	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	23/TLVN-TCKT	14/01/2025
22	Bộ Thông tin và Truyền Thông	298/BTTTT-KHTC	24/01/2025				

DANH SÁCH ĐƠN VỊ CHẠM NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2024

(Kèm theo văn bản số 4853/BTC-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

TT	Danh sách	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
I	Bộ, cơ quan trung ương		
1	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	319-CV/HVCTQG	25/02/2025
2	Bộ Công thương	1527/BCT-KHTC	28/02/2025
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	530/BGDĐT/CSVC	10/02/2025
4	Bộ Lao động - TB & XH	613/BLĐTBXH-VKHTC	18/02/2025
5	Thông tấn xã Việt Nam	143/TTX-KHTC	10/02/2025
6	Đại học Quốc gia Hà Nội	1298/ĐHQGHN-TC&ĐT	19/03/2025
7	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	3445/TLĐ-TC	25/02/2025
8	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	270/TT-KHHT	13/03/2025
9	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ VN	4823/ĐCT-VP	27/02/2025
10	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ	92/CV-UB	03/03/2025
11	Hội Luật gia Việt Nam	102/CV-HLGVN	20/03/2025
12	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	160/LHHVN-VP	19/03/2025
13	Hội nhà văn Việt Nam	40/HNVVN	20/03/2025
II	Địa phương		
1	Lai Châu	444/UBND-KTN	31/01/2025
2	Thừa Thiên - Huế	56/BC-UBND	10/02/2025
3	TP HCM	751/UBND-DA	07/02/2025
4	Vĩnh Long	738/UBND-KTNV	07/02/2025
5	Sóc Trăng	350/UBND-XD	04/02/2025
6	Cà Mau	763/UBND-XD	04/02/2025